

Số: 3466 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ II năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|-------------------------------|---------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 3.783.531.250 đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 68.638.586 đồng. |
| 3. Tổng số tiền chi kỳ này: | 3.714.892.664 đồng. |

Trong đó:

- | | |
|--|---------------------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 3.481.981.914 đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 146.667.250 đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 86.243.500 đồng. |

Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi bốn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan

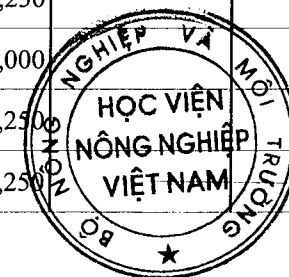


BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3466 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
2	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
3	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
4	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
5	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
6	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	35.10	102,500	3,597,750		3,597,750	
7	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	70.30	102,500	7,205,750		7,205,750	
8	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
9	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
10	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
11	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
12	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
13	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
14	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
15	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
16	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
17	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
18	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
19	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
20	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	45.60	102,500	4,674,000	4,674,000		
21	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
22	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
23	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
24	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
25	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
26	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
27	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
28	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
29	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	22.60	102,500	2,316,500		2,316,500	
30	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
31	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
32	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
33	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
34	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
35	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
36	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
37	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
38	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
39	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	121.60	102,500	12,464,000		12,464,000	
40	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	91.90	102,500	9,419,750		9,419,750	
41	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
42	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
43	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
44	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	91.70	102,500	9,399,250	9,399,250		
45	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	121.50	102,500	12,453,750	5,256,000	7,197,750	
46	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
47	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
48	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	122.70	102,500	12,576,750		12,576,750	
49	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
50	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	30.80	102,500	3,157,000	3,157,000		
51	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
52	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	105.60	102,500	10,824,000		10,824,000	
53	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
54	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
55	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	122.40	102,500	12,546,000		12,546,000	
56	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
57	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
58	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
59	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	151.40	102,500	15,518,500		15,518,500	
60	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
61	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
62	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
63	TTD02	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	46.20	102,500	4,735,500		4,735,500	
64	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	152.40	102,500	15,621,000		15,621,000	
65	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
66	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
67	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
68	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
69	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
70	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
71	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	106.40	102,500	10,906,000		10,906,000	
72	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
73	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	60.60	102,500	6,211,500	6,211,500		
74	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
75	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
76	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
77	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
78	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	91.80	102,500	9,409,500		9,409,500	



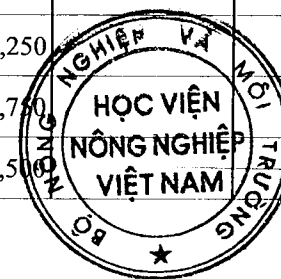
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
79	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	75.70	102,500	7,759,250	5,533,598	2,225,652	
80	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	30.60	102,500	3,136,500	3,136,500		
81	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
82	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
83	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	30.60	102,500	3,136,500	3,136,500		
84	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
85	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	15.10	102,500	1,547,750	1,547,750		
86	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	30.30	102,500	3,105,750	3,105,750		
87	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
88	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	30.60	102,500	3,136,500	1,474,495	1,662,005	
89	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
90	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
91	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
92	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	120.60	102,500	12,361,500		12,361,500	
93	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	60.20	102,500	6,170,500	642,250	5,528,250	
94	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	30.20	102,500	3,095,500	2,790,993	304,507	
95	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
96	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
97	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
98	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
99	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	181.40	102,500	18,593,500		18,593,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
100	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
101	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	214.00	102,500	21,935,000		21,935,000	
102	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	227.40	102,500	23,308,500		23,308,500	
103	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	318.70	102,500	32,666,750		32,666,750	
104	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
105	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	212.30	102,500	21,760,750		21,760,750	
106	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	135.80	102,500	13,919,500		13,919,500	
107	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
108	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
109	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250	3,085,250		
110	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	106.00	102,500	10,865,000		10,865,000	
111	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	106.30	102,500	10,895,750		10,895,750	
112	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
113	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	46.40	102,500	4,756,000		4,756,000	
114	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	135.50	102,500	13,888,750		13,888,750	
115	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	167.60	102,500	17,179,000		17,179,000	
116	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
117	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
118	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
119	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
120	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
121	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
122	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
123	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	136.40	102,500	13,981,000		13,981,000	
124	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	136.50	102,500	13,991,250		13,991,250	
125	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	174.40	102,500	17,876,000		17,876,000	
126	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
127	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	120.90	102,500	12,392,250		12,392,250	
128	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
129	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
130	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	90.30	102,500	9,255,750		9,255,750	
131	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	120.30	102,500	12,330,750		12,330,750	
132	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
133	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
134	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	135.90	102,500	13,929,750		13,929,750	
135	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	106.00	102,500	10,865,000		10,865,000	
136	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	144.00	102,500	14,760,000		14,760,000	
137	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
138	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
139	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
140	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	91.10	102,500	9,337,750		9,337,750	
141	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
142	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
143	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
144	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
145	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
146	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	
147	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.30	102,500	6,180,750		6,180,750	
148	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
149	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
150	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
151	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
152	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
153	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
154	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
155	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
156	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
157	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	68.60	102,500	7,031,500		7,031,500	
158	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	106.20	102,500	10,885,500		10,885,500	
159	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
160	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	159.30	102,500	16,328,250		16,328,250	
161	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	271.80	102,500	27,859,500		27,859,500	
162	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	196.80	102,500	20,172,000		20,172,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
163	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	76.20	102,500	7,810,500		7,810,500	
164	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
165	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
166	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
167	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
168	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	68.30	102,500	7,000,750		7,000,750	
169	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
170	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	76.00	102,500	7,790,000		7,790,000	
171	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	113.90	102,500	11,674,750		11,674,750	
172	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
173	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
174	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
175	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	184.30	102,500	18,890,750		18,890,750	
176	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	184.60	102,500	18,921,500		18,921,500	
177	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	61.50	102,500	6,303,750		6,303,750	
178	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	92.20	102,500	9,450,500		9,450,500	
179	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	75.80	102,500	7,769,500		7,769,500	
180	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
181	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
182	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
183	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
184	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
185	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	61.10	102,500	6,262,750		6,262,750	
186	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	181.90	102,500	18,644,750		18,644,750	
187	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	199.30	102,500	20,428,250		20,428,250	
188	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
189	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	91.70	102,500	9,399,250		9,399,250	
190	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	151.00	102,500	15,477,500		15,477,500	
191	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	151.80	102,500	15,559,500		15,559,500	
192	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	166.70	102,500	17,086,750		17,086,750	
193	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	136.40	102,500	13,981,000		13,981,000	
194	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
195	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
196	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
197	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
198	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	61.10	102,500	6,262,750		6,262,750	
199	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
200	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	122.00	102,500	12,505,000		12,505,000	
201	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
202	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	274.10	102,500	28,095,250		28,095,250	
203	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	274.10	102,500	28,095,250		28,095,250	
204	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	290.10	102,500	29,735,250		29,735,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
205	NN011	Nguyễn Thị	Thúy Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	364.40	102,500	37,351,000		37,351,000	
206	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	350.90	102,500	35,967,250		35,967,250	
207	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	303.90	102,500	31,149,750		31,149,750	
208	NN028	Nguyễn Thị	Ngọc Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	471.70	102,500	48,349,250		48,349,250	
209	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	121.20	102,500	12,423,000		12,423,000	
210	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	106.30	102,500	10,895,750		10,895,750	
211	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
212	NN005	Nguyễn Thị	Kim Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
213	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	136.80	102,500	14,022,000		14,022,000	
214	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	121.60	102,500	12,464,000		12,464,000	
215	NN009	Trần Thị	Tuyết Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
216	NN018	Nguyễn Thị	Lan Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
217	NN029	Nguyễn Thị	Thu Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	120.50	102,500	12,351,250		12,351,250	
218	ACN10	Cần Thị	Kiều Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
219	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	61.10	102,500	6,262,750		6,262,750	
220	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
221	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	90.20	102,500	9,245,500		9,245,500	
222	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	75.20	102,500	7,708,000		7,708,000	
223	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
224	QDL04	Nguyễn Thị	Mai Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
225	MKT10	Nguyễn Thị	Trang Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
226	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
227	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	92.00	102,500	9,430,000		9,430,000	
228	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
229	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
230	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
231	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
232	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
233	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
234	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
235	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	
236	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
237	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
238	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
239	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
240	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
241	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	22.30	102,500	2,285,750		2,285,750	
242	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
243	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chăn - Dược lý	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
244	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
245	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
246	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
247	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
248	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.40	102,500	9,368,500		9,368,500	
249	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	76.50	102,500	7,841,250		7,841,250	
250	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	121.70	102,500	12,474,250		12,474,250	
251	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	76.00	102,500	7,790,000		7,790,000	
252	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	122.50	102,500	12,556,250		12,556,250	
253	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
254	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	105.50	102,500	10,813,750		10,813,750	
255	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
256	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
257	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	106.50	102,500	10,916,250		10,916,250	
258	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
259	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
260	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
261	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
262	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
263	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
264	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
265	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
266	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
267	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
268	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
269	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
270	BLY04	Bùi Thị Tô	Nga	9	Bệnh lý thú y	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
271	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
272	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	380.50	102,500	39,001,250		39,001,250	
273	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	365.40	102,500	37,453,500		37,453,500	
274	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	409.40	102,500	41,963,500		41,963,500	
275	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	426.80	102,500	43,747,000		43,747,000	
276	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	380.20	102,500	38,970,500		38,970,500	
277	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	426.60	102,500	43,726,500		43,726,500	
278	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	335.40	102,500	34,378,500		34,378,500	
279	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	439.90	102,500	45,089,750		45,089,750	
280	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	380.70	102,500	39,021,750		39,021,750	
281	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
282	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
283	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
284	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
285	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
286	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
287	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	182.70	102,500	18,726,750		18,726,750	
288	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	288.90	102,500	29,612,250		29,612,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
289	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	215.00	102,500	22,037,500		22,037,500	
290	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	214.10	102,500	21,945,250		21,945,250	
291	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	371.70	102,500	38,099,250		38,099,250	
292	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	273.30	102,500	28,013,250		28,013,250	
293	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	274.40	102,500	28,126,000		28,126,000	
294	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	196.80	102,500	20,172,000		20,172,000	
295	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	272.50	102,500	27,931,250		27,931,250	
296	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	364.60	102,500	37,371,500		37,371,500	
297	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	291.00	102,500	29,827,500		29,827,500	
298	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
299	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	318.10	102,500	32,605,250		32,605,250	
300	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	321.10	102,500	32,912,750		32,912,750	
301	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	106.00	102,500	10,865,000		10,865,000	
302	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
303	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	76.20	102,500	7,810,500		7,810,500	
304	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	258.40	102,500	26,486,000		26,486,000	
305	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	349.60	102,500	35,834,000		35,834,000	
306	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
307	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	227.60	102,500	23,329,000		23,329,000	
308	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	181.60	102,500	18,614,000		18,614,000	
309	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	258.00	102,500	26,445,000		26,445,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
310	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	182.80	102,500	18,737,000		18,737,000	
311	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	136.90	102,500	14,032,250		14,032,250	
312	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	182.00	102,500	18,655,000		18,655,000	
313	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	91.20	102,500	9,348,000		9,348,000	
314	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	212.80	102,500	21,812,000		21,812,000	
315	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	166.60	102,500	17,076,500		17,076,500	
316	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
317	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	211.10	102,500	21,637,750		21,637,750	
318	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	120.90	102,500	12,392,250		12,392,250	
319	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	198.30	102,500	20,325,750		20,325,750	
320	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	106.60	102,500	10,926,500		10,926,500	
321	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	166.50	102,500	17,066,250		17,066,250	
322	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	90.60	102,500	9,286,500		9,286,500	
323	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
324	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	76.80	102,500	7,872,000		7,872,000	
325	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
326	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	91.90	102,500	9,419,750		9,419,750	
327	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
328	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	105.90	102,500	10,854,750		10,854,750	
329	MKT21	Trần Thị Mai	Phuong	11	Marketing	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
330	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
331	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
332	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	90.40	102,500	9,266,000		9,266,000	
333	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
334	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	225.70	102,500	23,134,250		23,134,250	
335	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
336	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	152.40	102,500	15,621,000		15,621,000	
337	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	167.00	102,500	17,117,500		17,117,500	
338	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	120.70	102,500	12,371,750		12,371,750	
339	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	91.80	102,500	9,409,500		9,409,500	
340	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	136.20	102,500	13,960,500		13,960,500	
341	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	121.90	102,500	12,494,750		12,494,750	
342	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
343	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	91.00	102,500	9,327,500		9,327,500	
344	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	167.30	102,500	17,148,250		17,148,250	
345	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	257.50	102,500	26,393,750		26,393,750	
346	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	241.40	102,500	24,743,500		24,743,500	
347	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	151.60	102,500	15,539,000		15,539,000	
348	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	136.30	102,500	13,970,750		13,970,750	
349	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
350	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
351	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	15.10	102,500	1,547,750		1,547,750	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
352	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	75.30	102,500	7,718,250		7,718,250	
353	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
354	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
355	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	181.30	102,500	18,583,250		18,583,250	
356	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	181.30	102,500	18,583,250		18,583,250	
357	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
358	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
359	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
360	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
361	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
362	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
363	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
364	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
365	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
366	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
367	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
368	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
369	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
370	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
371	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
372	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	



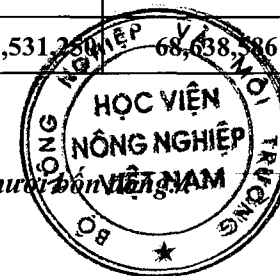
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
373	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
374	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
375	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
376	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
377	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
378	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
379	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
380	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
381	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
382	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
383	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
384	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
385	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
386	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
387	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
388	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
389	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
390	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
		TỔNG CỘNG				36,912.50		3,783,531,250	68,638,586	3,714,892,664	

Tổng số tiền thanh toán:

3,714,892,664

Bằng chữ:

Ba tỷ bảy trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi bốn đồng



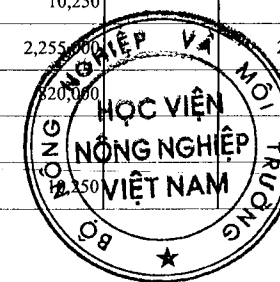


BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

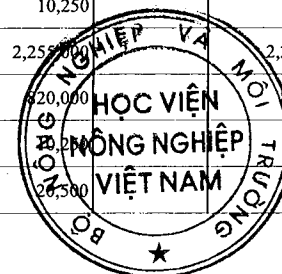
(Kèm theo Quyết định số 3466 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Đen	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
4	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
5	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
6	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	THDH	LDB4		8.00	102,500	820,000	820,000		
7	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	GKDH	LDB4	1		102,500				
8	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
9	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
11	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
12	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
13	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
14	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
15	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
16	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
17	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH94021	Miễn dịch thực vật	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
18	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH94021	Miễn dịch thực vật	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
19	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH94021	Miễn dịch thực vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
20	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	NH94021	Miễn dịch thực vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
21	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
22	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
23	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
24	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
25	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
26	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
27	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
28	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
29	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	CTU7010	Nhân nuôi và SD thiên địch	LTCH	CH_LDB4	1	35.00	102,500	3,587,500		3,587,500	SDH
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	CTU7010	Nhân nuôi và SD thiên địch	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
31	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	CTU7010	Nhân nuôi và SD thiên địch	LTCH	CH_LDB4	1	10.00	102,500	1,025,000		1,025,000	SDH
32	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	CTU7010	Nhân nuôi và SD thiên địch	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
33	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH94007	Phòng chống sinh học	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
34	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH94007	Phòng chống sinh học	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
35	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH94007	Phòng chống sinh học	GKDH	LDB4	1		102,500				
36	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH94007	Phòng chống sinh học	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
37	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
38	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
39	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	GKDH	LDB4	1		102,500				
40	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
41	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
42	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
43	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
44	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
45	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH03026	Dịch tế học BVTV	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
46	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH03026	Dịch tế học BVTV	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
47	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH03026	Dịch tế học BVTV	GKDH	LDB4	1		102,500				
48	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	NH03026	Dịch tế học BVTV	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
49	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
50	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
51	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	GKDH	LDB4	1		102,500				
52	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	RQ03040	Nông nghiệp hữu cơ	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
53	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
54	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
55	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
56	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
57	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03055	Khuyến nông	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
58	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03055	Khuyến nông	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
59	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03055	Khuyến nông	GKDH	LDB4	1		102,500				
60	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH03055	Khuyến nông	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
61	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03048	Chọn giống cây trồng ngắn ngày	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
62	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03048	Chọn giống cây trồng ngắn ngày	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
63	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03048	Chọn giống cây trồng ngắn ngày	GKDH	LDB4	1		102,500				
64	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03048	Chọn giống cây trồng ngắn ngày	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
65	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03049	Chọn giống cây trồng dài ngày	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
66	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03049	Chọn giống cây trồng dài ngày	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
67	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03049	Chọn giống cây trồng dài ngày	GKDH	LDB4	1		102,500				
68	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03049	Chọn giống cây trồng dài ngày	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
69	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
70	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
71	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
72	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	PNH03080	Hoa cây cảnh đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
73	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
74	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
75	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
76	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03080	Hoa cây cảnh đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
77	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
78	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
79	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
80	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



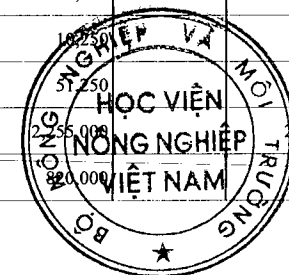
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
81	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
82	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
83	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
84	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
85	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
86	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
87	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
88	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
89	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NHE02004	Sinh lý thực vật	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
90	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NHE02004	Sinh lý thực vật	THDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
91	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NHE02004	Sinh lý thực vật	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
92	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	NHE02004	Sinh lý thực vật	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
93	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
94	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
95	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	GKDH	LDB4	1		102,500				
96	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
97	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
98	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
99	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
100	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
101	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN01007	Nhập môn chăn nuôi	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
102	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN01007	Nhập môn chăn nuôi	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
103	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN01007	Nhập môn chăn nuôi	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
104	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
105	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
106	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
107	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03504	Chăn nuôi dê và thỏ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
108	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



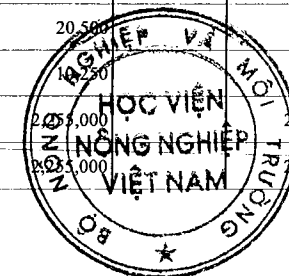
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
109	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
110	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
111	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
112	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LTDH	LDB2	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
113	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	THDH	LDB2	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
114	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	GKDH	LDB2	1		102,500				
115	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
116	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
117	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
118	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
119	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
120	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	GKDH	LDB4	1		102,500				
121	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	GKDH	LDB4	1		102,500				
122	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
123	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
124	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
125	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
126	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
127	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
128	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
129	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
130	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
131	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
132	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
133	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	THDH	LDB2	3	8.00	102,500			820,000	
134	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
135	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500			41,000	
136	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



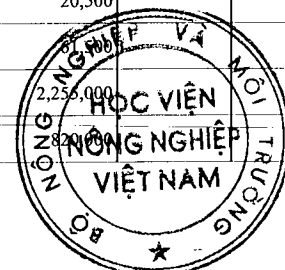
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
137	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
138	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
139	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
140	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
141	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	GKDH	LDB4	1		102,500				
142	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
143	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
144	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
145	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
146	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
147	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
148	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
149	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
150	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
151	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	LTDH	LDB2	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
152	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
153	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
154	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
155	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
156	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
157	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
158	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
159	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	1		102,500				
160	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
161	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
162	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
163	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
164	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
165	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	GKDH	LDB4	1		102,500				
166	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03201	Vi sinh vật UD trong chăn nuôi	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
167	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
168	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
169	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
170	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN02601	Dinh dưỡng động vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
171	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
172	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
173	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
174	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03307	Thức ăn bổ sung và phụ gia	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
175	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
176	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
177	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
178	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
179	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
180	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
181	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
182	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
183	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
184	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
185	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
186	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
187	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
188	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
189	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
190	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
191	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
192	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



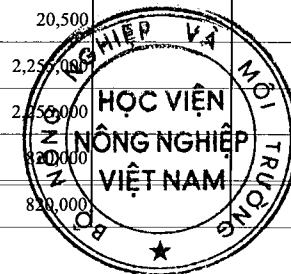
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
193	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
194	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
195	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
196	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
197	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
198	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
199	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
200	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
201	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
202	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
203	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
204	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
205	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
206	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
207	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
208	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
209	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
210	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
211	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
212	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
213	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	GKDH	LDB2	1		102,500				
214	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
215	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LTDH	LDB2	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
216	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	THDH	LDB2	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
217	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
218	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
219	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
220	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	



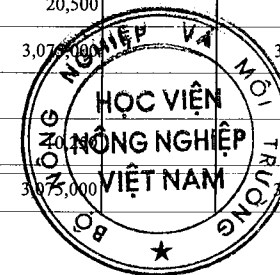
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
221	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
222	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN01203	Tập tính và quyền lợi động vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
223	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LTDH	LDB2	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
224	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	THDH	LDB2	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
225	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
226	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
227	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
228	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
229	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
230	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
231	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
232	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
233	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
234	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
235	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
236	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
237	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
238	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
239	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02006	Địa chất môi trường	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
240	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02006	Địa chất môi trường	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500	20,500		
241	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02006	Địa chất môi trường	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500	61,500		
242	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000	2,099,000		156,000
243	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000			820,000
244	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	LDB4	1		102,500				
245	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250			10,250
246	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000			2,255,000
247	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000			820,000
248	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250			10,250



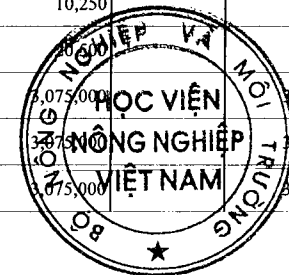
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
249	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
250	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
251	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
252	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
253	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
254	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
255	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
256	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
257	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
258	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
259	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	GKDH	LDB4	1		102,500				
260	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
261	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
262	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
263	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
264	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
265	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
266	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
267	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
268	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
269	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	PQL02048	Đất và phân bón	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
270	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	PQL02048	Đất và phân bón	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
271	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	PQL02048	Đất và phân bón	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250	10,250		
272	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	PQL02048	Đất và phân bón	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
273	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
274	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
275	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000	820,000		
276	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000	820,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
277	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500	20,500		
278	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500	20,500		
279	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250	51,250		
280	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250	51,250		
281	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
282	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
283	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	MT02007	Tài nguyên rừng	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
284	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	QL03098	PP mô hình hóa cây trồng	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
285	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	QL03098	PP mô hình hóa cây trồng	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
286	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	QL03098	PP mô hình hóa cây trồng	GKDH	LDB4	1		102,500				
287	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	QL03098	PP mô hình hóa cây trồng	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
288	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	LTDH	LDB2	5	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
289	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	THDH	LDB2	5	8.00	102,500	820,000	820,000		
290	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500	20,500		
291	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	QL01014	Quản lý nguồn nước	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500	61,500		
292	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
293	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	LDB4	1		102,500				
294	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
295	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
296	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
297	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
298	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
299	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
300	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
301	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
302	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
303	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
304	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



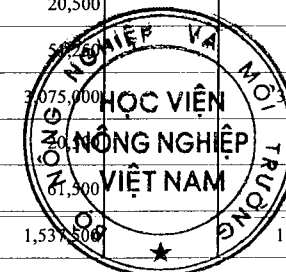
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
305	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
306	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
307	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
308	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
309	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
310	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
311	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
312	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
313	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
314	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	LDB4	1		102,500				
315	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
316	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	TM03103	Đề án quy hoạch	THDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
317	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	TM03103	Đề án quy hoạch	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
318	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
319	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
320	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
321	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
322	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
323	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
324	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
325	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
326	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
327	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
328	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
329	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500			20,500	
330	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
331	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500			3,075,000	
332	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500			3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
333	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
334	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
335	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
336	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
337	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
338	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
339	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03029	Thanh tra đất	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
340	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03029	Thanh tra đất	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
341	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03029	Thanh tra đất	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
342	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03029	Thanh tra đất	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
343	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03088	Đăng ký thông kê đất đai	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
344	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03088	Đăng ký thông kê đất đai	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
345	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03088	Đăng ký thông kê đất đai	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
346	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	QL03088	Đăng ký thông kê đất đai	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
347	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	TM03106	ĐA CGCN QSDD, QSHNO& TSKGLV	THDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
348	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03090	Định giá đất	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
349	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03090	Định giá đất	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
350	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03090	Định giá đất	GKDH	LDB2	1		102,500				
351	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	QL03090	Định giá đất	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
352	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03030	Thuế bất động sản	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
353	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03030	Thuế bất động sản	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
354	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03030	Thuế bất động sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
355	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	QL03030	Thuế bất động sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
356	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
357	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	20,500		3,075,000	
358	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
359	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
360	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



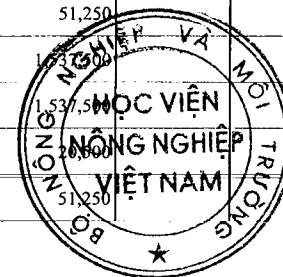
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
361	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
362	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
363	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
364	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
365	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
366	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
367	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
368	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
369	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	QL03091	Giao đất và thu hồi đất	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
370	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03077	Qly sản giao dịch bất động sản	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
371	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03077	Qly sản giao dịch bất động sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
372	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03077	Qly sản giao dịch bất động sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
373	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
374	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	LTDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
375	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
376	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
377	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	GKDH	LDB4	1		102,500				
378	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
379	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
380	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	MT02017	HTTT địa lý trong NC MT	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
381	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
382	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
383	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
384	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
385	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
386	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
387	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
388	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
389	TTD02	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
390	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
391	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	GKDH	LDB4	1		102,500				
392	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
393	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
394	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
395	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
396	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
397	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
398	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
399	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
400	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
401	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
402	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
403	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
404	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
405	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	GKDH	LDB4	1		102,500				
406	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
407	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
408	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
409	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03046	Hệ thống thông tin BDS	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
410	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03046	Hệ thống thông tin BDS	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
411	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03046	Hệ thống thông tin BDS	GKDH	LDB4	1		102,500				
412	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03046	Hệ thống thông tin BDS	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
413	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
414	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
415	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
416	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



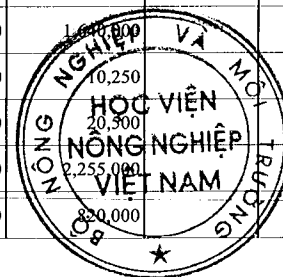
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
417	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
418	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
419	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
420	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
421	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LTDH	LDB2	5	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
422	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	THDH	LDB2	5	8.00	102,500	820,000		820,000	
423	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
424	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
425	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
426	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
427	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
428	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
429	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
430	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
431	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
432	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
433	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LTDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
434	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
435	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
436	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
437	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
438	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
439	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
440	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
441	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
442	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
443	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
444	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
445	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
446	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
447	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
448	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
449	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	TM03104	ĐA đo đạc thành lập BĐ ĐC	THDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
450	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	TM03104	ĐA đo đạc thành lập BĐ ĐC	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
451	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
452	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
453	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	GKDH	LDB4	1		102,500				
454	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
455	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
456	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
457	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	GKDH	LDB4	1		102,500				
458	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
459	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
460	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
461	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
462	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
463	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
464	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
465	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
466	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
467	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
468	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
469	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
470	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
471	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
472	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
473	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
474	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
475	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
476	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
477	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
478	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
479	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
480	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
481	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
482	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
483	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
484	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
485	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000	820,000		
486	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000	820,000		
487	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250	10,250		
488	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250	10,250		
489	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
490	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
491	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	MT02003	Hoá học môi trường	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
492	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	MT02003	Hoá học môi trường	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000	820,000		
493	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	MT02003	Hoá học môi trường	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
494	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hóa học	MT02003	Hoá học môi trường	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
495	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	MTE01005	Hóa phân tích	LTDH	LDB4	1	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	
496	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	MTE01005	Hóa phân tích	THDH	LDB4	1	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
497	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	MTE01005	Hóa phân tích	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
498	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hóa học	MTE01005	Hóa phân tích	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
499	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
500	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
501	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
502	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
503	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
504	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
505	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
514	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
507	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
508	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
509	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
510	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
511	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
512	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
513	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
514	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
515	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
516	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000	820,000		
517	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
518	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
519	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	TM92001	Hóa phân tích	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000	2,397,098	677,902	
520	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	TM92001	Hóa phân tích	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
521	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	TM92001	Hóa phân tích	GKDH	LDB4	1		102,500				
522	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	TM92001	Hóa phân tích	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
523	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
524	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
525	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
526	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
527	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	GKDH	LDB2	1		102,500				
528	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
529	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
530	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
531	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT02049	TH vi sinh vật chuyên ngành	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
532	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT02049	TH vi sinh vật chuyên ngành	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
533	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	MT03058	Công nghệ SH xử lý môi trường	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
534	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	MT03058	Công nghệ SH xử lý môi trường	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250	10,250		
535	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	MT03058	Công nghệ SH xử lý môi trường	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500	20,500		
536	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
537	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
538	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	GKDH	LDB4	1		102,500				
539	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
540	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
541	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000	820,000		
542	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500	20,500		
543	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000	41,000		
544	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
545	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000	820,000		
546	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500	20,500		
547	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250	51,250		
548	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
549	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
550	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
551	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
552	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
553	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
554	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
555	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	TT130	Sinh thái hệ thống CT PLB 142	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
556	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	TT130	Sinh thái hệ thống CT PLB 142	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC



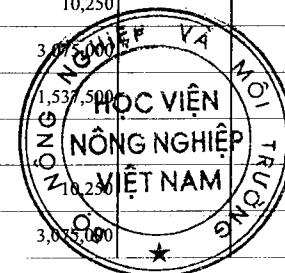
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
557	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	TT130	Sinh thái hệ thống CT PLB 142	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
558	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000	1,474,495	1,600,505	
559	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
560	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
561	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
562	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
563	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
564	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
565	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
566	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
567	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02006	Hệ thống thông tin môi trường	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
568	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03008	Quan trắc môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000	642,250	2,432,750	
569	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03008	Quan trắc môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
570	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03008	Quan trắc môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
571	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03019	Rủi ro môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
572	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03019	Rủi ro môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
573	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03019	Rủi ro môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
574	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	MT03014	Thực hành xử lý chất thải	THDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000	2,790,993	284,007	
575	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	MT03014	Thực hành xử lý chất thải	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
576	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
577	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
578	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
579	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
580	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
581	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500			51,250	
582	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500			3,075,000	
583	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500			20,500	
584	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500			51,250	



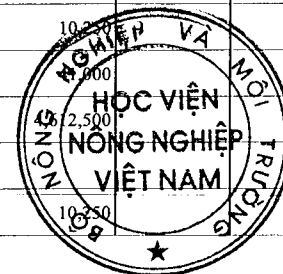
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
585	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
586	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	GKDH	LDB4	1		102,500				
587	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
588	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
589	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
590	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
591	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
592	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
593	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
594	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
595	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
596	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
597	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
598	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
599	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
600	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
601	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
602	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
603	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
604	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
605	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
606	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
607	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
608	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
609	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
610	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD03110	Cơ sở thiết kế máy	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
611	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD03110	Cơ sở thiết kế máy	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
612	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD03110	Cơ sở thiết kế máy	GKDH	LDB4	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
613	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD03110	Cơ sở thiết kế máy	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
614	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
615	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	GKDH	LDB2	1		102,500				
616	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
617	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
618	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
619	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
620	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	GKDH	LDB4	1		102,500				
621	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
622	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
623	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
624	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
625	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
626	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
627	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
628	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
629	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
630	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	GKDH	LDB4	1		102,500				
631	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD02148	Đồ họa kỹ thuật trên máy tính	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
632	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02607	Điện tử công suất	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
633	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02607	Điện tử công suất	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
634	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02607	Điện tử công suất	GKDH	LDB4	1		102,500				
635	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02607	Điện tử công suất	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
636	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02610	Máy điện 2	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
637	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02610	Máy điện 2	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
638	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02610	Máy điện 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
639	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02610	Máy điện 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
640	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



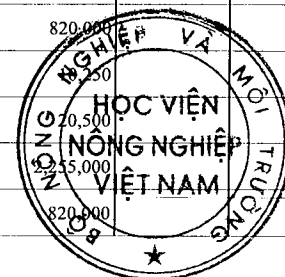
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
641	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
642	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
643	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
644	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
645	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02605	Lý thuyết trường điện từ	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
646	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02630	Nhập môn Cơ điện tử	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
647	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02630	Nhập môn Cơ điện tử	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
648	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02630	Nhập môn Cơ điện tử	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
649	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
650	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
651	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
652	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
653	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
654	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
655	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
656	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
657	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
658	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
659	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
660	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	GKDH	LDB4	1		102,500				
661	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	GKDH	LDB4	1		102,500				
662	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
663	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
664	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
665	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03001	Hệ thống cơ điện tử	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
666	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03755	Robotics	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	45,125,000		45,125,000	
667	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03755	Robotics	GKDH	LDB4	1		102,500				
668	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03755	Robotics	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
669	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02619	Kỹ thuật điện từ 2	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
670	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02619	Kỹ thuật điện từ 2	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
671	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02619	Kỹ thuật điện từ 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
672	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02619	Kỹ thuật điện từ 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
673	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
674	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
675	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
676	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
677	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
678	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	GKDH	LDB4	1		102,500				
679	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
680	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02631	Kỹ thuật điện	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
681	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
682	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
683	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
684	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
685	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
686	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
687	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
688	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện từ	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
689	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
690	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
691	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
692	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
693	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
694	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
695	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
696	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



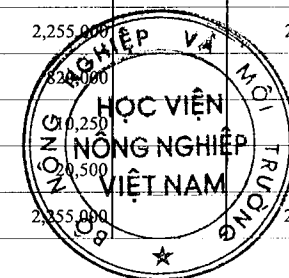
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
697	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
698	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	GKDH	LDB4	1		102,500				
699	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
700	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
701	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
702	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	LTDH	LDB2	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
703	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
704	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	GKDH	LDB2	1		102,500				
705	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	GKDH	LDB4	1		102,500				
706	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
707	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02633	Lý thuyết điều khiển tự động	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
708	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
709	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
710	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	GKDH	LDB4	1		102,500				
711	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD03756	LT mô phỏng robot&các hệ CĐT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
712	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD02505	Kỹ thuật an toàn và môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
713	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD02505	Kỹ thuật an toàn và môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
714	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD02505	Kỹ thuật an toàn và môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
715	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03517	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
716	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03517	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
717	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03517	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	GKDH	LDB4	1		102,500				
718	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03517	Kỹ thuật bảo trì&sửa chữa máy	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
719	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03557	Công nghệ kim loại	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
720	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03557	Công nghệ kim loại	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
721	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03557	Công nghệ kim loại	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
722	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03557	Công nghệ kim loại	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
723	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
724	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
725	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
726	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
727	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	PCD00004	Máy nông nghiệp	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
728	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	PCD00004	Máy nông nghiệp	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000	820,000		
729	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	PCD00004	Máy nông nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
730	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	PCD00004	Máy nông nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
731	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
732	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
733	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
734	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03204	Cơ khí chăn nuôi	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
735	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
736	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	GKDH	LDB4	1		102,500				
737	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250	10,250		
738	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
739	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
740	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	GKDH	LDB4	1		102,500				
741	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
742	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
743	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
744	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03353	Lý thuyết Liên hợp máy	LTDH	LDB2	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
745	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03353	Lý thuyết Liên hợp máy	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
746	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03353	Lý thuyết Liên hợp máy	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
747	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03353	Lý thuyết Liên hợp máy	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
748	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
749	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	LTDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
750	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
751	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
752	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



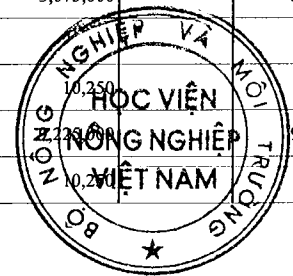
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
753	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
754	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03351	Truyền động thủy lực&khí nén	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
755	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03351	Truyền động thủy lực&khí nén	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
756	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03351	Truyền động thủy lực&khí nén	GKDH	LDB4	1		102,500				
757	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03351	Truyền động thủy lực&khí nén	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
758	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
759	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
760	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
761	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
762	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
763	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
764	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03369	Nguyên lý động cơ đốt trong	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
765	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LTDH	LDB2	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
766	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
767	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
768	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
769	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
770	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
771	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
772	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
773	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
774	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	GKDH	LDB4	1		102,500				
775	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
776	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03619	Kỹ thuật vi xử lý	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
777	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03619	Kỹ thuật vi xử lý	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
778	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03619	Kỹ thuật vi xử lý	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
779	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03619	Kỹ thuật vi xử lý	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
780	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03645	Vi điều khiển	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
781	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03645	Vi điều khiển	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
782	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03645	Vi điều khiển	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
783	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03645	Vi điều khiển	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
784	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
785	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
786	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
787	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
788	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
789	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
790	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
791	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
792	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	GKDH	LDB4	1		102,500				
793	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
794	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
795	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
796	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
797	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
798	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
799	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
800	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	GKDH	LDB4	1		102,500				
801	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
802	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
803	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
804	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
805	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	GKDH	LDB4	1		102,500				
806	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
807	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
808	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



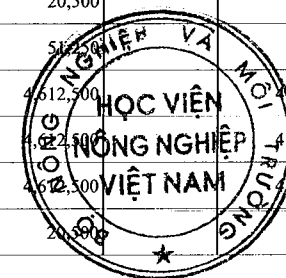
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
809	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
810	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
811	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
812	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
813	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
814	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
815	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
816	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
817	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
818	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
819	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
820	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
821	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	GKDH	LDB4	1		102,500				
822	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
823	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
824	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
825	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03748	Bảo vệ&điều khiển HTĐ 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
826	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
827	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	GKDH	LDB4	1		102,500				
828	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phần điện nhà máy điện & TBA	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
829	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
830	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
831	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03731	Lưới điện 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
832	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
833	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	GKDH	LDB4	1		102,500				
834	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT01001	Kinh tế Việt Nam	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
835	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
836	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC



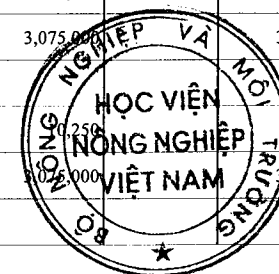
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
837	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KTE02013	Kinh tế vi mô đại cương	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
838	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
839	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
840	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
841	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
842	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
843	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
844	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02211	NL kinh tế và kinh doanh số	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
845	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02211	NL kinh tế và kinh doanh số	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
846	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02211	NL kinh tế và kinh doanh số	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
847	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
848	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
849	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
850	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
851	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
852	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
853	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7003	Kinh tế học	LTCH	CH_LDB4	1	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
854	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7003	Kinh tế học	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
855	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KTE7003	Kinh tế học	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
856	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
857	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
858	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
859	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
860	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
861	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	20,500		20,500	
862	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
863	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
864	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
865	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
866	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
867	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
868	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
869	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	GKDH	LDB4	1		102,500				
870	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
871	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
872	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
873	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
874	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vi mô 2	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
875	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vi mô 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
876	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vi mô 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
877	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
878	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
879	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE01001	Kinh tế Việt Nam	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
880	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	TT132	Kinh tế vi mô đại cương	LTDH	LDB4	1	120.00	102,500	12,300,000		12,300,000	TT_CLC
881	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	TT132	Kinh tế vi mô đại cương	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
882	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	TT132	Kinh tế vi mô đại cương	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
883	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
884	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
885	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KTE01011	Kinh tế VN sau thời kỳ đổi mới	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
886	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
887	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
888	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
889	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
890	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
891	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
892	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
893	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	GKDH	LDB4	1		102,500				
894	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
895	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
896	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
897	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
898	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
899	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
900	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
901	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
902	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
903	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
904	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03048	Lập và phân tích dự án đầu tư	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
905	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03048	Lập và phân tích dự án đầu tư	GKDH	LDB2	1		102,500				
906	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03048	Lập và phân tích dự án đầu tư	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
907	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
908	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
909	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
910	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03030	Giao tiếp&hành vi trog tổ chức	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
911	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03030	Giao tiếp&hành vi trog tổ chức	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
912	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03030	Giao tiếp&hành vi trog tổ chức	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
913	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03108	Đào tạo nguồn nhân lực	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
914	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03108	Đào tạo nguồn nhân lực	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
915	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03108	Đào tạo nguồn nhân lực	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
916	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
917	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	GKDH	LDB4	1		102,500				
918	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
919	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500				
920	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	GKDH	LDB4	1		102,500				



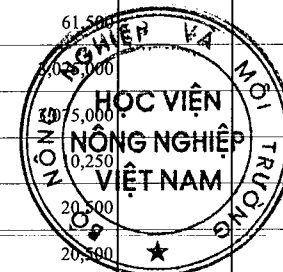
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
921	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
922	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
923	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
924	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03069	Nguyên lý phát triển cộng đồng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
925	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
926	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	GKDH	LDB4	1		102,500				
927	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
928	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
929	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	GKDH	LDB4	1		102,500				
930	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
931	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03046	Dân số và phát triển	LTDH	LDB2	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
932	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03046	Dân số và phát triển	GKDH	LDB2	1		102,500				
933	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT03046	Dân số và phát triển	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
934	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT81008	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	LTCH	CH_LDB2	5	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
935	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT81008	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	GKCH	CH_LDB2	5	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
936	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	KT81008	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	CKCH	CH_LDB2	5	0.90	102,500	92,250		92,250	SDH
937	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
938	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
939	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
940	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03026	Nghiên cứu & đánh giá nông thôn	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
941	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03026	Nghiên cứu & đánh giá nông thôn	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
942	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03026	Nghiên cứu & đánh giá nông thôn	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
943	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
944	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500			20,500	
945	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500			51,250	
946	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500			3,075,000	
947	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500			3,075,000	
948	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500			10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
949	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	GKDH	LDB4	1		102,500				
950	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
951	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
952	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
953	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
954	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
955	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
956	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	GKDH	LDB4	1		102,500				
957	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
958	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
959	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
960	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
961	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	GKDH	LDB4	1		102,500				
962	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
963	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
964	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE03012	Kinh tế và quản lý lao động	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
965	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE03012	Kinh tế và quản lý lao động	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
966	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTE03012	Kinh tế và quản lý lao động	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
967	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT81002	Chuyên đề Kinh tế và quản lý tài nguyên	LTCH	CH_LDB2	4	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
968	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT81002	Chuyên đề Kinh tế và quản lý tài nguyên	GKCH	CH_LDB2	4	0.30	102,500	30,750		30,750	SDH
969	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT81002	Chuyên đề Kinh tế và quản lý tài nguyên	CKCH	CH_LDB2	4	0.80	102,500	82,000		82,000	SDH
970	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
971	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
972	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
973	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
974	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
975	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
976	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03077	Kinh tế&quản lý tài nguyên TS	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



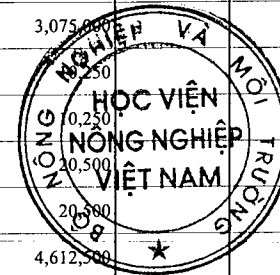
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
977	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03077	Kinh tế&quản lý tài nguyên TS	GKDH	LDB4	1		102,500				
978	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03077	Kinh tế&quản lý tài nguyên TS	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
979	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
980	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
981	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT03090	Thống kê ngành nông nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
982	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
983	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
984	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
985	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
986	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
987	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
988	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
989	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
990	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
991	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
992	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	GKDH	LDB4	1		102,500				
993	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
994	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	KT80101	Kinh tế học quản lý	LTCH	CH_LDB2	4	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
995	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	KT80101	Kinh tế học quản lý	GKCH	CH_LDB2	4	0.30	102,500	30,750		30,750	SDH
996	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	KT80101	Kinh tế học quản lý	CKCH	CH_LDB2	4	0.80	102,500	82,000		82,000	SDH
997	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
998	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
999	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1000	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	205,000		205,000	
1001	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	5,000		5,000	
1002	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	0,250		0,250	
1003	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1004	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



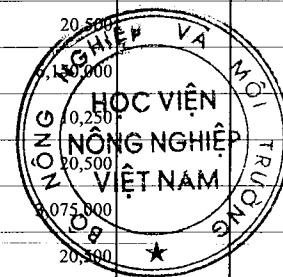
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1005	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1006	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1007	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1008	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1009	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1010	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1011	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1012	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1013	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	GKDH	LDB4	1		102,500				
1014	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1015	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1016	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1017	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1018	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1019	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
1020	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1021	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1022	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1023	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1024	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1025	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1026	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1027	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1028	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1029	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1030	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1031	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1032	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1033	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1034	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1035	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1036	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1037	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1038	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1039	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1040	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1041	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1042	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1043	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1044	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	1		102,500				
1045	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1046	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1047	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1048	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03051	Kinh tế công nghiệp	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1049	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03051	Kinh tế công nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
1050	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03051	Kinh tế công nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1051	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT81001	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu	LTCH	CH_LDB2	5	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
1052	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT81001	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu	GKCH	CH_LDB2	5	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
1053	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT81001	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu	CKCH	CH_LDB2	5	0.90	102,500	92,250		92,250	SDH
1054	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1055	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1056	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1057	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1058	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1059	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1060	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



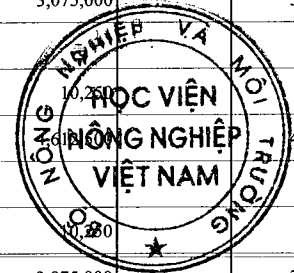
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1061	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	GKDH	LDB4	1		102,500				
1062	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1063	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1064	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1065	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1066	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03105	Bảo trợ xã hội	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1067	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03105	Bảo trợ xã hội	GKDH	LDB4	1		102,500				
1068	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03105	Bảo trợ xã hội	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1069	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
1070	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1071	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1072	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1073	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1074	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1075	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1076	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1077	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1078	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1079	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1080	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1081	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1082	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1083	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KNN7012	Quản lý nhà nước về kinh tế NC	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1084	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
1085	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1086	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03063	Quản lý Nhà nước về kinh tế 2	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1087	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1088	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



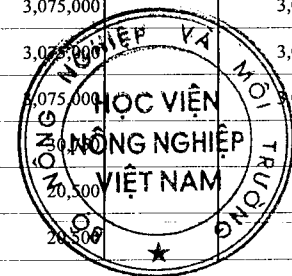
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1089	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1090	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1091	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1092	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT02005	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1093	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT81005	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định nâng	LTCH	CH_LDB2	3	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
1094	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT81005	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định nâng	GKCH	CH_LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1095	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT81005	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định nâng	CKCH	CH_LDB2	3	0.60	102,500	61,500		61,500	SDH
1096	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1097	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	GKDH	LDB4	1		102,500				
1098	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03055	Thị trường vốn đầu tư	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1099	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03101	Thẩm định dự án đầu tư 1	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1100	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03101	Thẩm định dự án đầu tư 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1101	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03101	Thẩm định dự án đầu tư 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1102	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03043	Khoa học quản lý II	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1103	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03043	Khoa học quản lý II	GKDH	LDB4	1		102,500				
1104	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03043	Khoa học quản lý II	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1105	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02014	Kinh tế đầu tư 1	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1106	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02014	Kinh tế đầu tư 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1107	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02014	Kinh tế đầu tư 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1108	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03084	Kinh tế đầu tư 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1109	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03084	Kinh tế đầu tư 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1110	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03084	Kinh tế đầu tư 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1111	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03120	QL&phân tích hoạt động đầu tư	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1112	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03120	QL&phân tích hoạt động đầu tư	GKDH	LDB4	1		102,500				
1113	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03120	QL&phân tích hoạt động đầu tư	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1114	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1115	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1116	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_map	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1117	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1118	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1119	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1120	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	TT_CLC
1121	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	GKDH	LDB4	1		102,500				TT_CLC
1122	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1123	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1124	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1125	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1126	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	NLM7001	Triết học	LTCH	CH_LDB2	2	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	SDH
1127	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	NLM7001	Triết học	GKCH	CH_LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1128	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	NLM7001	Triết học	CKCH	CH_LDB2	2	0.40	102,500	41,000		41,000	SDH
1129	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01006	Lịch sử văn minh thế giới	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1130	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01006	Lịch sử văn minh thế giới	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1131	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01006	Lịch sử văn minh thế giới	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1132	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1133	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1134	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1135	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1136	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1137	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1138	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1139	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1140	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1141	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500			4,612,500	
1142	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
1143	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500			10,250	
1144	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1145	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1146	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1147	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1148	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1149	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1150	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1151	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1152	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1153	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1154	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1155	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1156	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1157	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1158	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1159	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1160	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1161	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1162	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
1163	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB4	1		102,500				TT_CLC
1164	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	MLE01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1165	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1166	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1167	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1168	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1169	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1170	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1171	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1172	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1173	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
1174	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1175	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1176	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1177	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1178	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1179	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1180	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML03045	Vấn đề lao động, việc làm ở NT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1181	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML03045	Vấn đề lao động, việc làm ở NT	GKDH	LDB4	1		102,500				
1182	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML03045	Vấn đề lao động, việc làm ở NT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1183	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1184	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1185	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1186	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1187	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1188	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1189	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1190	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1191	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1192	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1193	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1194	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1195	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1196	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1197	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1198	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1199	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	GKDH	LDB4	1		102,500				
1200	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1201	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1202	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1203	DCM03	Trần Khánh	Dur	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1204	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1205	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1206	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1207	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1208	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1209	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	GKDH	LDB4	1		102,500				
1210	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1211	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1212	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1213	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1214	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1215	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1216	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1217	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1218	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1219	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	TT_CLC
1220	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	GKDH	LDB4	1		102,500				TT_CLC
1221	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	MLE01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1222	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1223	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1224	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1225	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1226	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1227	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1228	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



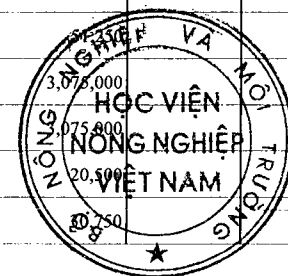
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1229	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1230	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1231	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1232	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1233	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1234	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1235	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1236	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1237	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1238	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1239	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1240	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1241	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1242	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1243	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1244	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1245	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1246	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1247	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1248	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1249	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	LTDH	LDB2	2	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1250	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1251	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1252	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1253	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1254	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1255	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1256	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1257	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1258	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1259	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1260	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1261	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1262	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1263	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1264	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1265	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1266	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1267	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML03058	Luật Tài chính	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1268	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML03058	Luật Tài chính	GKDH	LDB4	1		102,500				
1269	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML03058	Luật Tài chính	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1270	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1271	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1272	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1273	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1274	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1275	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1276	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03047	Luật đầu tư	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1277	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03047	Luật đầu tư	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1278	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03047	Luật đầu tư	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1279	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1280	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
1281	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500			10,250	
1282	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	MLE03006	Luật ngân sách	LTDH	LDB2	2	60.00	102,500			6,150,000	TT_CLC
1283	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	MLE03006	Luật ngân sách	GKDH	LDB2	2	0.20	102,500			20,500	TT_CLC
1284	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	MLE03006	Luật ngân sách	CKDH	LDB2	2	0.50	102,500			51,250	TT_CLC



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1285	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1286	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1287	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1288	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1289	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1290	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1291	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	GKDH	LDB4	1		102,500				
1292	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1293	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1294	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1295	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1296	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1297	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03057	Đại cương Luật Thương mại	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1298	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03057	Đại cương Luật Thương mại	GKDH	LDB4	1		102,500				
1299	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03057	Đại cương Luật Thương mại	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1300	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1301	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1302	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1303	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1304	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1305	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1306	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1307	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1308	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1309	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1310	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1311	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1312	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	



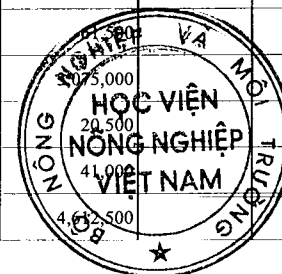
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1313	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1314	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	ML02038	Luật Hiến pháp Việt Nam	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
1315	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	XH94011	Luật Kinh doanh bảo hiểm	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1316	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	XH94011	Luật Kinh doanh bảo hiểm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1317	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thùy	6	Pháp luật	XH94011	Luật Kinh doanh bảo hiểm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1318	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1319	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1320	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1321	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML03059	Luật Hôn nhân và Gia đình	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1322	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML03059	Luật Hôn nhân và Gia đình	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1323	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML03059	Luật Hôn nhân và Gia đình	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1324	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1325	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1326	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1327	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	LTDH	LDB2	2	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
1328	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	GKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1329	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	MLE03027	Luật kinh tế	CKDH	LDB2	2	0.50	102,500	51,250		51,250	TT_CLC
1330	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1331	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1332	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1333	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1334	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1335	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1336	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML02007	Dược xã hội học	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1337	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML02007	Dược xã hội học	GKDH	LDB4	1		102,500				
1338	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML02007	Dược xã hội học	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1339	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1340	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	GKDH	LDB4	1		102,500				



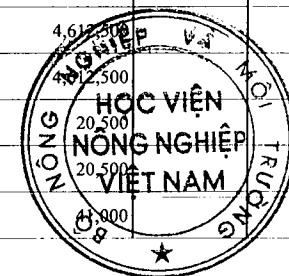
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1341	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1342	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1343	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1344	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1345	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1346	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1347	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1348	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1349	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1350	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1351	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1352	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1353	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1354	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1355	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1356	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1357	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1358	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1359	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
1360	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1361	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1362	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1363	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1364	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1365	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	20,250		10,250	
1366	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1367	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1368	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1369	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1370	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1371	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1372	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1373	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1374	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1375	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1376	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1377	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1378	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1379	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1380	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1381	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1382	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1383	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1384	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1385	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1386	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1387	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1388	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1389	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1390	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1391	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1392	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1393	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1394	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1395	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1396	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chỉ thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1397	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1398	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1399	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1400	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1401	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1402	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1403	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1404	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1405	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1406	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1407	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1408	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1409	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1410	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1411	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1412	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1413	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1414	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1415	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1416	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1417	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1418	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1419	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1420	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1421	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1422	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1423	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1424	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



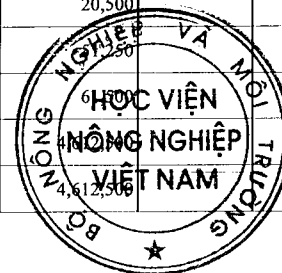
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1425	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1426	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1427	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1428	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1429	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1430	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1431	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1432	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1433	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1434	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	GKDH	LDB4	1		102,500				
1435	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1436	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1437	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1438	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1439	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1440	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1441	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1442	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1443	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1444	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1445	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1446	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1447	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BĐS	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1448	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BĐS	GKDH	LDB4	1		102,500				
1449	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03097	Tiếng anh CN quản lý BĐS	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1450	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1451	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	GKDH	LDB4	1		102,500				
1452	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



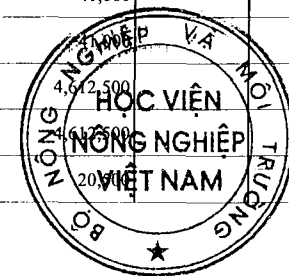
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1453	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1454	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1455	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1456	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1457	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1458	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1459	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1460	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1461	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1462	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1463	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1464	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1465	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1466	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1467	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1468	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1469	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1470	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1471	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1472	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1473	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1474	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1475	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1476	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1477	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1478	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1479	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1480	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Đọc 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



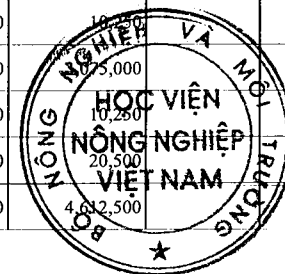
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1481	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Độc 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1482	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Độc 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1483	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1484	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	GKDH	LDB4	1		102,500				
1485	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1486	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1487	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1488	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1489	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1490	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1491	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1492	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1493	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1494	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1495	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1496	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1497	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1498	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1499	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1500	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1501	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1502	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1503	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1504	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1505	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1506	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1507	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1508	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1509	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1510	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1511	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1512	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1513	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1514	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1515	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1516	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1517	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1518	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1519	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1520	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	GKDH	LDB4	1		102,500				
1521	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1522	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1523	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	GKDH	LDB4	1		102,500				
1524	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1525	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1526	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1527	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1528	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1529	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1530	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1531	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1532	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1533	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1534	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1535	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1536	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



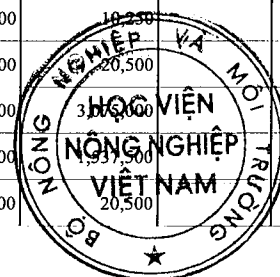
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1537	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1538	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1539	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1540	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1541	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1542	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1543	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1544	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1545	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1546	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1547	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1548	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1549	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1550	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1551	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1552	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1553	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1554	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1555	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SNE03001	Tiếng Anh chuyên ngành	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	TT_CLC
1556	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SNE03001	Tiếng Anh chuyên ngành	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1557	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SNE03001	Tiếng Anh chuyên ngành	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1558	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03083	Giao thoa văn hóa	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1559	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03083	Giao thoa văn hóa	GKDH	LDB4	1		102,500				
1560	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03083	Giao thoa văn hóa	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1561	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02047	Đọc 3	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	205,000		3,075,000	
1562	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02047	Đọc 3	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1563	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02047	Đọc 3	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1564	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1565	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1566	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1567	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1568	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1569	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1570	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02038	Nghe 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1571	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1572	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1573	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1574	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1575	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1576	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1577	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1578	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1579	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1580	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1581	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1582	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1583	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1584	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1585	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1586	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1587	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1588	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01040	Viết 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1589	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1590	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1591	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1592	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



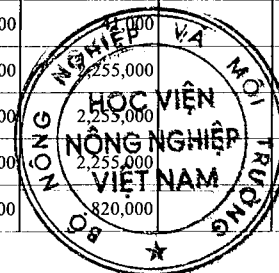
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1593	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1594	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1595	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1596	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1597	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1598	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03069	Tiếng Anh thư tín giao dịch	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1599	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1600	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1601	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1602	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1603	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1604	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1605	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1606	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1607	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1608	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1609	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	GKDH	LDB4	1		102,500				
1610	NN012	Trần Thanh	Phuong	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1611	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	NNA7003	Tiếng Anh	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1612	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	NNA7003	Tiếng Anh	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1613	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	NNA7003	Tiếng Anh	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1614	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1615	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1616	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1617	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1618	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03067	Phiên dịch nâng cao	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1619	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03067	Phiên dịch nâng cao	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1620	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03067	Phiên dịch nâng cao	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



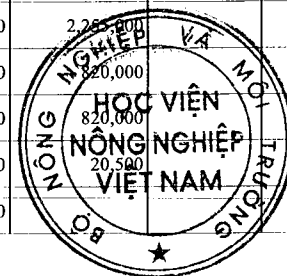
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1621	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03067	Phiên dịch nâng cao	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1622	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1623	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1624	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02041	Viết 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1625	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03071	PP giảng dạy tiếng Anh 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1626	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03071	PP giảng dạy tiếng Anh 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1627	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03071	PP giảng dạy tiếng Anh 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1628	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03071	PP giảng dạy tiếng Anh 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1629	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1630	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1631	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1632	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1633	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1634	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1635	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1636	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1637	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1638	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01044	Nghe 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1639	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1640	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1641	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	GKDH	LDB4	1		102,500				
1642	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1643	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1644	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1645	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1646	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	GKDH	LDB4	1		102,500				
1647	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1648	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



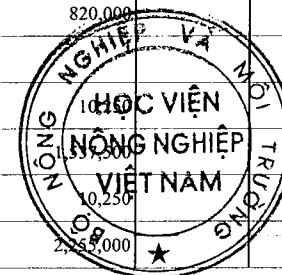
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1649	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1650	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	GKDH	LDB4	1		102,500				
1651	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	GKDH	LDB4	1		102,500				
1652	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1653	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03385	LT phát triển du lịch bền vững	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1654	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1655	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
1656	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1657	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03398	Quản lý điểm đến du lịch	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1658	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03398	Quản lý điểm đến du lịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
1659	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ03398	Quản lý điểm đến du lịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1660	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1661	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	GKDH	LDB4	1		102,500				
1662	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03397	Quản trị lữ hành	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1663	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03396	Thiết kế và điều hành tour DL	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1664	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03396	Thiết kế và điều hành tour DL	GKDH	LDB4	1		102,500				
1665	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03396	Thiết kế và điều hành tour DL	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1666	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1667	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
1668	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1669	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1670	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1671	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1672	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1673	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1674	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1675	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1676	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	



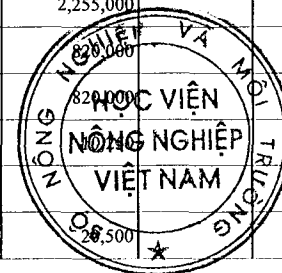
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1677	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1678	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1679	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1680	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1681	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1682	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1683	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1684	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1685	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1686	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1687	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1688	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1689	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03054	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1690	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03054	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1691	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03054	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	GKDH	LDB4	1		102,500				
1692	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03054	Công nghệ sản xuất bánh kẹo	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1693	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1694	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1695	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1696	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1697	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1698	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1699	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1700	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1701	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1702	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1703	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1704	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	GKDH	LDB4	1		102,500				



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1705	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1706	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	CP03056	Công nghệ chế biến ngũ cốc	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1707	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1708	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1709	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1710	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1711	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1712	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1713	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	GKDH	LDB4	1		102,500				
1714	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1715	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1716	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1717	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1718	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1719	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1720	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	GKDH	LDB4	1		102,500				
1721	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03014	Tối ưu hoá trong CNTP	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1722	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1723	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1724	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	GKDH	LDB4	1		102,500				
1725	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1726	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03022	Phụ gia thực phẩm	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1727	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03022	Phụ gia thực phẩm	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1728	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03022	Phụ gia thực phẩm	GKDH	LDB4	1		102,500				
1729	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03022	Phụ gia thực phẩm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1730	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500			1,537,500	
1731	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500			10,250	
1732	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1733	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1734	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1735	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1736	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02022	Nhập môn về KH và CNTP	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1737	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02022	Nhập môn về KH và CNTP	GKDH	LDB4	1		102,500				
1738	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02022	Nhập môn về KH và CNTP	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1739	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1740	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1741	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1742	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1743	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1744	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1745	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	GKDH	LDB4	1		102,500				
1746	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1747	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1748	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1749	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	GKDH	LDB4	1		102,500				
1750	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1751	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1752	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1753	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1754	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1755	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1756	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1757	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1758	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1759	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
1760	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



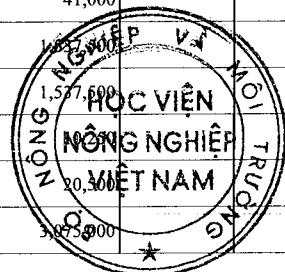
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1761	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1762	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	NCD7034	Dược lý học thú y ứng dụng	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1763	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	NCD7034	Dược lý học thú y ứng dụng	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1764	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	NCD7034	Dược lý học thú y ứng dụng	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1765	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1766	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1767	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	GKDH	LDB4	1		102,500				
1768	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1769	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lánh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1770	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lánh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1771	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lánh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	GKDH	LDB4	1		102,500				
1772	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lánh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1773	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1774	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	GKDH	LDB4	1		102,500				
1775	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1776	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1777	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1778	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1779	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1780	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1781	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1782	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1783	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1784	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1785	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1786	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1787	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1788	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



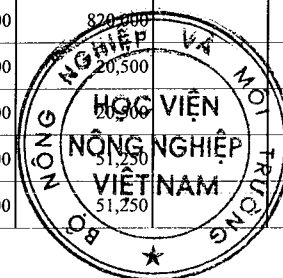
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1789	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1790	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1791	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1792	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1793	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1794	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1795	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1796	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1797	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1798	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1799	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1800	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1801	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1802	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1803	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1804	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1805	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1806	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1807	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1808	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1809	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1810	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1811	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1812	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1813	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1814	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1815	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1816	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_map	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1817	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1818	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1819	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1820	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1821	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1822	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1823	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1824	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1825	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1826	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1827	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1828	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1829	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1830	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1831	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1832	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1833	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1834	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1835	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1836	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1837	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1838	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1839	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1840	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1841	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1842	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1843	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1844	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



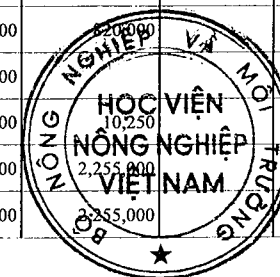
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1845	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1846	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1847	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1848	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LTDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1849	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1850	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1851	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1852	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1853	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	GKDH	LDB4	1		102,500				
1854	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1855	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1856	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1857	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	VTN7028	Dịch tễ học thú y ứng dụng	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1858	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1859	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1860	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1861	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1862	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1863	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1864	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1865	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1866	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1867	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1868	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1869	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1870	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1871	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1872	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1873	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1874	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1875	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
1876	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1877	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1878	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1879	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	GKDH	LDB2	1		102,500				
1880	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1881	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1882	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1883	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	GKDH	LDB4	1		102,500				
1884	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1885	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1886	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1887	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1888	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1889	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1890	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1891	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LTDH	LDB2	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1892	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1893	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1894	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1895	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1896	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	2	8.00	102,500			820,000	
1897	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1898	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1899	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02009	Nấm và bệnh do nấm gây ra	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1900	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02009	Nấm và bệnh do nấm gây ra	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1901	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02009	Nấm và bệnh do nấm gây ra	GKDH	LDB4	1		102,500				
1902	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02009	Nấm và bệnh do nấm gây ra	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1903	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1904	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
1905	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	GKDH	LDB4	1		102,500				
1906	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1907	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LTDH	LDB2	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1908	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1909	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1910	COD01	Đổng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1911	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1912	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1913	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1914	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1915	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1916	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1917	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1918	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1919	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1920	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1921	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1922	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1923	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1924	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	THDH	LDB4	1	8.00	102,500			820,000	
1925	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	GKDH	LDB4	1		102,500				
1926	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1927	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1928	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	



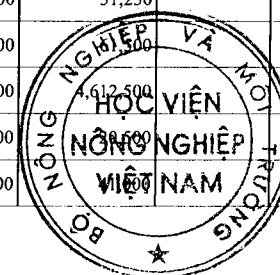
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1929	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1930	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1931	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1932	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1933	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1934	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1935	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LTDH	LDB4	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1936	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	THDH	LDB4	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
1937	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	GKDH	LDB4	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1938	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	CKDH	LDB4	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1939	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1940	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1941	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1942	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1943	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1944	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1945	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	THDH	LDB2		8.00	102,500	820,000		820,000	
1946	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1947	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1948	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1949	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1950	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
1951	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
1952	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	BLY7005	Bệnh lý học thú y nâng cao	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
1953	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1954	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1955	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1956	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1957	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	LTDH	LDB2	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1958	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
1959	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1960	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1961	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1962	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
1963	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1964	BLY06	Nguyễn Vũ	Son	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1965	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1966	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1967	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1968	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1969	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1970	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1971	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1972	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1973	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1974	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1975	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1976	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1977	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1978	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
1979	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
1980	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1981	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
1982	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
1983	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1984	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



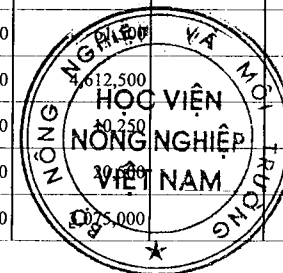
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1985	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1986	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh được	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1987	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh được	GKDH	LDB4	1		102,500				
1988	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh được	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
1989	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	THE01027	CS toán cho các nhà kinh tế 1	LTDH	LDB4	1	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	TT_CLC
1990	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	THE01027	CS toán cho các nhà kinh tế 1	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
1991	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	THE01027	CS toán cho các nhà kinh tế 1	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
1992	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1993	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
1994	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
1995	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1996	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
1997	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
1998	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1999	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2000	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2001	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2002	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2003	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2004	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2005	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2006	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2007	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2008	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2009	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500			61,500	
2010	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500			4,612,500	
2011	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500			20,500	
2012	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500			41,000	



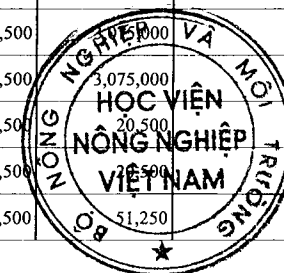
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2013	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2014	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2015	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2016	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH02032	Phân tích số liệu	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2017	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH02032	Phân tích số liệu	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2018	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH02032	Phân tích số liệu	GKDH	LDB4	1		102,500				
2019	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH02032	Phân tích số liệu	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2020	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2021	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2022	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2023	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2024	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2025	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2026	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2027	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2028	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2029	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2030	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2031	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2032	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2033	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2034	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2035	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2036	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2037	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2038	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2039	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2040	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



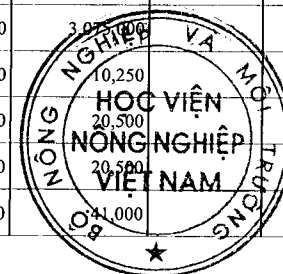
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2041	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TT129	Thống kê UD trong NN PLS 120	LTDH	LDB4	1	120.00	102,500	12,300,000		12,300,000	TT_CLC
2042	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TT129	Thống kê UD trong NN PLS 120	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	TT_CLC
2043	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TT129	Thống kê UD trong NN PLS 120	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	TT_CLC
2044	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2045	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2046	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2047	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2048	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2049	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2050	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2051	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2052	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2053	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2054	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2055	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2056	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2057	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2058	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2059	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2060	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2061	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2062	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2063	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2064	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2065	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2066	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2067	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2068	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2069	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2070	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2071	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2072	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2073	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2074	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2075	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2076	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2077	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2078	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2079	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2080	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2081	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2082	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2083	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2084	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2085	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2086	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2087	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2088	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2089	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2090	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2091	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2092	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2093	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2094	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2095	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2096	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2097	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2098	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2099	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2100	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2101	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2102	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2103	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2104	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2105	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2106	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2107	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2108	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2109	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2110	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2111	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2112	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2113	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2114	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2115	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2116	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2117	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2118	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2119	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2120	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2121	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2122	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2123	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2124	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



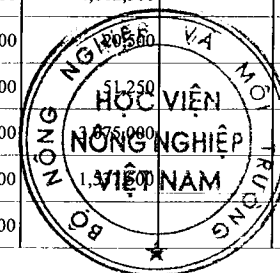
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2125	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2126	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2127	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2128	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2129	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2130	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2131	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2132	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2133	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2134	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2135	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2136	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2137	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2138	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2139	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2140	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2141	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2142	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2143	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2144	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2145	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2146	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2147	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2148	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2149	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2150	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2151	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2152	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2153	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2154	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2155	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2156	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2157	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2158	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2159	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2160	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2161	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2162	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2163	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2164	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2165	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2166	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2167	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2168	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2169	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2170	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2171	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2172	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2173	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2174	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2175	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2176	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2177	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2178	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2179	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2180	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



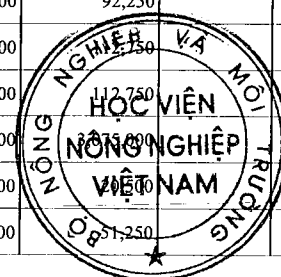
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2181	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2182	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2183	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2184	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2185	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2186	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2187	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2188	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2189	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2190	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2191	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2192	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2193	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2194	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2195	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2196	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2197	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2198	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2199	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2200	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2201	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2202	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2203	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2204	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2205	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2206	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	LDB2	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2207	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH	LDB2	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2208	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	LDB2	1		102,500				



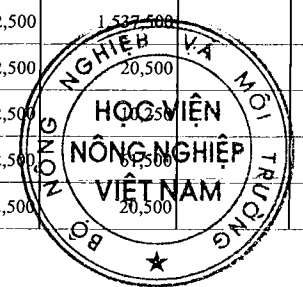
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2209	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2210	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2211	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	GKDH	LDB4	1		102,500				
2212	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2213	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2214	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2215	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2216	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2217	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	GKDH	LDB4	1		102,500				
2218	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2219	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2220	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2221	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2222	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2223	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2224	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2225	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2226	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2227	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2228	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2229	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2230	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2231	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2232	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2233	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2234	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2235	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2236	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2237	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2238	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2239	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2240	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2241	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2242	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2243	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2244	VLY15	Lê Phương	Thào	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2245	VLY15	Lê Phương	Thào	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2246	VLY15	Lê Phương	Thào	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2247	VLY15	Lê Phương	Thào	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2248	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	LDB2	6	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2249	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LTDH	LDB2	6	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2250	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2251	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2252	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2253	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2254	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2255	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2256	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	LDB2	9	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2257	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	THDH	LDB2	9	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2258	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2259	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2260	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	LDB2	9	1.10	102,500	112,750		112,750	
2261	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02035	TH cấu trúc DL&giải thuật	CKDH	LDB2	9	1.10	102,500	112,750		112,750	
2262	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03104	Xây dựng&phát triển phần mềm	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2263	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03104	Xây dựng&phát triển phần mềm	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2264	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03104	Xây dựng&phát triển phần mềm	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



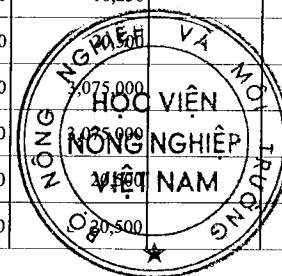
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2265	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	LDB2	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2266	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	LDB2	8	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2267	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2268	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LTDH	LDB2	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2269	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2270	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	THDH	LDB2	8	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2271	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2272	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2273	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	LDB2	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2274	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	LDB2	8	0.40	102,500	41,000		41,000	
2275	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2276	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	GKDH	LDB2	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2277	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2278	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	LDB2	8	1.00	102,500	102,500		102,500	
2279	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2280	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2281	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH01009	Tin học đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2282	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH01009	Tin học đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2283	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH01009	Tin học đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2284	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH01009	Tin học đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2285	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2286	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2287	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2288	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2289	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2290	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2291	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2292	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03107	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2293	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03127	Khai thác DL trên mạngInternet	LTDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2294	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03127	Khai thác DL trên mạngInternet	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2295	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03127	Khai thác DL trên mạngInternet	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2296	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03127	Khai thác DL trên mạngInternet	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2297	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2298	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	7	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2299	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2300	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	7	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2301	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2302	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2303	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2304	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2305	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2306	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2307	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2308	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2309	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2310	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2311	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2312	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2313	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2314	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2315	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	GKDH	LDB4	1		102,500				
2316	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2317	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗ hỏng bảo mật PM	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2318	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗ hỏng bảo mật PM	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2319	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗ hỏng bảo mật PM	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2320	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗ hỏng bảo mật PM	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	



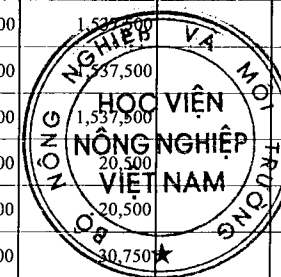
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2321	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗi hỏng bảo mật PM	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2322	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗi hỏng bảo mật PM	GKDH	LDB4	1		102,500				
2323	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗi hỏng bảo mật PM	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2324	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03125	PH lỗi&lỗi hỏng bảo mật PM	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2325	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2326	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2327	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	7	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2328	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2329	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2330	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	7	0.40	102,500	41,000		41,000	
2331	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2332	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2333	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	7	0.90	102,500	92,250		92,250	
2334	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2335	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2336	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2337	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2338	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2339	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2340	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2341	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	PTH03104	Lập trình Java	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2342	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	PTH03104	Lập trình Java	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2343	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	PTH03104	Lập trình Java	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2344	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	PTH03104	Lập trình Java	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2345	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2346	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2347	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2348	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2349	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2350	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2351	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2352	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2353	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2354	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2355	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2356	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2357	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2358	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2359	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2360	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2361	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	GKDH	LDB4	1		102,500				
2362	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03114	Kiểm thử&bảo mật ứng dụng Web	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2363	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2364	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2365	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2366	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2367	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2368	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2369	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2370	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2371	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2372	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2373	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2374	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2375	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03113	Linux&phần mềm nguồn mở	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2376	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03113	Linux&phần mềm nguồn mở	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2377	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03113	Linux&phần mềm nguồn mở	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2378	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03113	Linux&phần mềm nguồn mở	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2379	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03117	HT hoạch định nguồn lực DN	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2380	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03117	HT hoạch định nguồn lực DN	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2381	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03117	HT hoạch định nguồn lực DN	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2382	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03117	HT hoạch định nguồn lực DN	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2383	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2384	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2385	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2386	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2387	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2388	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2389	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2390	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2391	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2392	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2393	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2394	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2395	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2396	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2397	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2398	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2399	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2400	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	LDB2	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2401	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	THDH	LDB2	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2402	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2403	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2404	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	



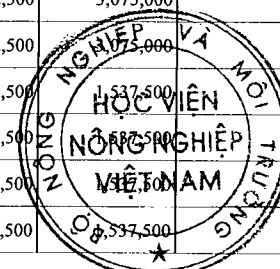
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2405	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2406	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2407	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2408	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2409	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2410	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2411	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2412	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2413	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2414	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB4	1		102,500				
2415	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2416	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2417	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03124	An toàn cơ sở dữ liệu	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2418	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2419	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2420	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2421	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2422	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2423	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2424	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2425	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2426	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2427	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2428	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2429	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2430	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2431	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2432	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



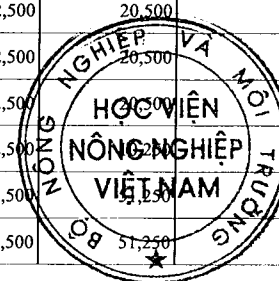
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2433	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2434	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2435	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2436	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2437	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2438	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2439	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2440	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2441	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2442	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03205	Đồ họa máy tính	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2443	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03205	Đồ họa máy tính	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2444	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03205	Đồ họa máy tính	GKDH	LDB4	1		102,500				
2445	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03205	Đồ họa máy tính	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2446	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03201	Chương trình dịch	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2447	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03201	Chương trình dịch	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2448	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03201	Chương trình dịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
2449	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03201	Chương trình dịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2450	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LTDH	LDB2	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2451	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LTDH	LDB2	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2452	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2453	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2454	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2455	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	GKDH	LDB2	1		102,500				
2456	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2457	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2458	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2459	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2460	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



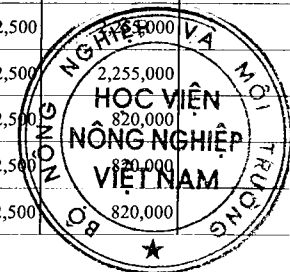
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2461	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2462	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2463	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2464	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2465	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2466	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2467	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2468	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2469	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2470	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2471	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2472	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	THDH	LDB2	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2473	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	THDH	LDB2	6	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2474	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	THDH	LDB2	4	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2475	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2476	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2477	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2478	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2479	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2480	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03210	Phát triển web front-end	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2481	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2482	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2483	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2484	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2485	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2486	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2487	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2488	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	THDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2489	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2490	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2491	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2492	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2493	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2494	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2495	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2496	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	TH03212	Phát triển web back-end	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2497	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2498	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2499	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2500	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	GKDH	LDB2	1		102,500				
2501	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2502	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2503	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2504	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2505	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2506	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2507	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2508	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2509	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2510	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2511	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2512	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2513	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2514	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2515	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2516	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	



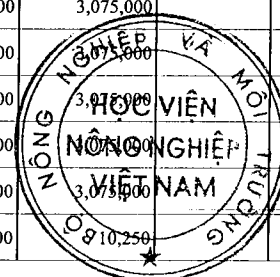
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2517	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2518	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2519	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2520	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2521	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2522	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2523	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	GKDH	LDB4	1		102,500				
2524	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2525	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2526	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03226	QL&xây dựng chính sách ATTT	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2527	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03227	Thiết kế đồ họa	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2528	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03227	Thiết kế đồ họa	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2529	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03227	Thiết kế đồ họa	GKDH	LDB4	1		102,500				
2530	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03227	Thiết kế đồ họa	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2531	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2532	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	GKDH	LDB4	1		102,500				
2533	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2534	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2535	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	GKDH	LDB4	1		102,500				
2536	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2537	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2538	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2539	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2540	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2541	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2542	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2543	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
2544	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	



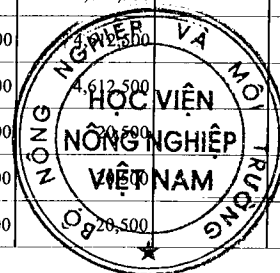
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2545	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2546	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2547	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2548	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2549	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2550	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2551	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2552	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2553	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2554	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2555	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2556	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2557	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2558	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2559	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2560	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03314	ĐG, kiểm định an toàn HTTT	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2561	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2562	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2563	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2564	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2565	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2566	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	GKDH	LDB4	1		102,500				
2567	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2568	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03316	KP DL trên python&UD trong NN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2569	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	PTH02012	Mạng máy tính	LTDH	LDB2	2	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2570	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	PTH02012	Mạng máy tính	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
2571	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	PTH02012	Mạng máy tính	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2572	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	PTH02012	Mạng máy tính	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



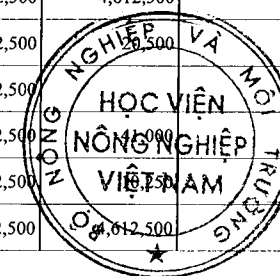
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_maip	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2573	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03224	An ninh mạng và hệ điều hành	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2574	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03224	An ninh mạng và hệ điều hành	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2575	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03224	An ninh mạng và hệ điều hành	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2576	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03224	An ninh mạng và hệ điều hành	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2577	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01009	Tin học đại cương	LTDH	LDB2	3	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2578	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01009	Tin học đại cương	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
2579	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01009	Tin học đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2580	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01009	Tin học đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2581	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	LTDH	LDB2	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2582	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
2583	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2584	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2585	MTI13	Nguyễn Thị	Thào	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03215	Thiết kế mạng máy tính	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2586	MTI13	Nguyễn Thị	Thào	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03215	Thiết kế mạng máy tính	THDH	LDB2	3	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2587	MTI13	Nguyễn Thị	Thào	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03215	Thiết kế mạng máy tính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2588	MTI13	Nguyễn Thị	Thào	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03215	Thiết kế mạng máy tính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2589	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2590	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2591	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2592	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2593	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2594	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2595	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2596	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2597	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2598	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2599	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2600	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	



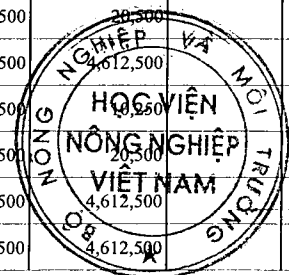
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2601	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2602	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2603	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2604	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2605	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2606	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2607	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2608	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2609	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2610	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	LTDH	LDB2	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2611	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2612	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	GKDH	LDB2	1		102,500				
2613	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2614	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LTDH	LDB4	1	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2615	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LTDH	LDB2	3	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2616	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
2617	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	THDH	LDB2	3	8.00	102,500	820,000		820,000	
2618	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	GKDH	LDB4	1		102,500				
2619	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2620	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2621	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2622	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2623	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2624	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2625	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2626	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2627	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2628	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



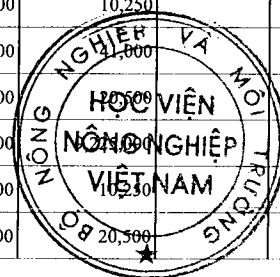
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2629	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2630	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2631	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2632	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2633	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2634	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2635	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2636	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2637	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	LTDH	LDB2	4	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2638	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
2639	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2640	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03301	Hệ thống thông tin quản lý	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2641	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2642	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2643	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2644	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03399	Kế toán trong doanh nghiệp DL	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2645	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03399	Kế toán trong doanh nghiệp DL	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2646	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03399	Kế toán trong doanh nghiệp DL	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2647	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2648	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2649	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
2650	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2651	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2652	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2653	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
2654	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2655	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2656	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2657	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2658	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2659	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2660	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2661	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2662	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2663	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2664	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2665	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2666	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2667	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2668	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2669	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2670	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2671	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2672	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2673	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2674	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2675	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2676	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2677	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	BKT7001	Thông tin kế toán tài chính	LTCH	CH_LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2678	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	BKT7001	Thông tin kế toán tài chính	GKCH	CH_LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
2679	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	BKT7001	Thông tin kế toán tài chính	CKCH	CH_LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2680	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2681	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2682	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2683	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2684	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



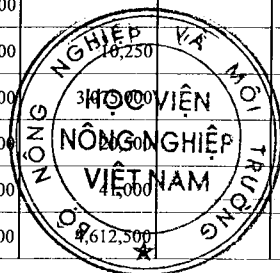
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2685	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2686	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2687	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2688	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2689	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2690	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2691	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2692	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2693	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2694	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2695	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2696	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2697	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2698	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2699	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	GKDH	LDB4	1		102,500				
2700	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03003	Kế toán hợp tác xã	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2701	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2702	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2703	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2704	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2705	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2706	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2707	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2708	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2709	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2710	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KDE01009	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2711	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KDE01009	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2712	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KDE01009	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	



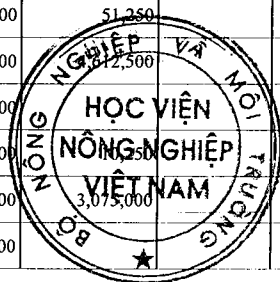
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2713	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2714	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2715	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2716	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2717	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2718	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2719	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2720	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2721	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2722	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2723	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2724	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2725	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LTDH	LDB2	5	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2726	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2727	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2728	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2729	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2730	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2731	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2732	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2733	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2734	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2735	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2736	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2737	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2738	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2739	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2740	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



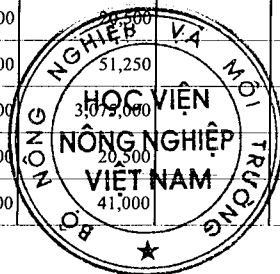
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2741	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2742	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2743	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2744	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2745	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2746	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2747	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2748	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2749	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2750	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2751	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2752	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2753	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2754	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2755	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2756	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2757	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2758	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	GKDH	LDB2	1		102,500				
2759	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2760	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2761	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2762	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03349	Định giá tài sản	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2763	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03349	Định giá tài sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
2764	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03349	Định giá tài sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2765	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2766	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2767	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2768	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2769	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2770	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2771	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	TCH7006	Kỹ năng quản trị tài chính	LTCH	CH_LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	SDH
2772	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	TCH7006	Kỹ năng quản trị tài chính	GKCH	CH_LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	SDH
2773	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	TCH7006	Kỹ năng quản trị tài chính	CKCH	CH_LDB2	1	0.20	102,500	20,500		20,500	SDH
2774	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2775	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2776	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2777	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2778	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2779	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2780	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2781	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	GKDH	LDB4	1		102,500				
2782	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2783	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03400	Thanh toán quốc tế	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2784	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03400	Thanh toán quốc tế	GKDH	LDB4	1		102,500				
2785	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03400	Thanh toán quốc tế	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2786	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2787	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2788	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2789	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2790	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2791	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2792	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2793	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	GKDH	LDB4	1		102,500				
2794	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2795	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2796	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	GKDH	LDB4	1		102,500				



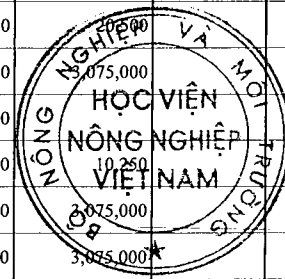
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2797	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2798	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2799	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2800	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2801	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2802	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2803	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2804	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03348	Toán tài chính	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2805	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03348	Toán tài chính	GKDH	LDB4	1		102,500				
2806	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03348	Toán tài chính	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2807	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LTDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2808	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LTDH	LDB2	5	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2809	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2810	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
2811	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2812	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
2813	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2814	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2815	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2816	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2817	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2818	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2819	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03343	Quản trị danh mục đầu tư	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2820	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03343	Quản trị danh mục đầu tư	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2821	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03343	Quản trị danh mục đầu tư	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2822	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2823	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2824	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



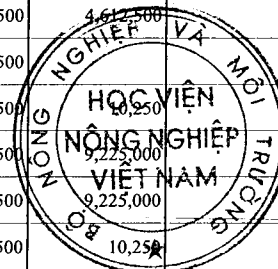
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2825	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2826	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	GKDH	LDB4	1		102,500				
2827	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2828	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2829	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2830	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2831	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2832	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2833	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	GKDH	LDB4	1		102,500				
2834	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	GKDH	LDB4	1		102,500				
2835	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2836	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2837	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2838	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2839	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2840	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2841	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	GKDH	LDB4	1		102,500				
2842	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03111	Quản trị kinh doanh NN	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2843	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2844	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2845	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2846	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2847	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2848	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2849	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2850	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
2851	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03104	Kế hoạch doanh nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2852	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03377	Hành vi người tiêu dùng TP	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2853	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03377	Hành vi người tiêu dùng TP	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2854	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03377	Hành vi người tiêu dùng TP	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2855	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03393	XD KH kinh doanh trong du lịch	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2856	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03393	XD KH kinh doanh trong du lịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
2857	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03393	XD KH kinh doanh trong du lịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2858	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2859	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2860	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2861	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2862	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2863	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2864	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2865	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2866	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	GKDH	LDB4	1		102,500				
2867	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	GKDH	LDB4	1		102,500				
2868	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2869	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03105	Kinh doanh quốc tế	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2870	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2871	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2872	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2873	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2874	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2875	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2876	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2877	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	GKDH	LDB4	1		102,500				
2878	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2879	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2880	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



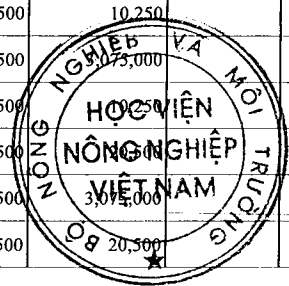
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2881	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2882	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	GKDH	LDB4	1		102,500				
2883	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2884	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2885	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2886	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	GKDH	LDB4	1		102,500				
2887	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2888	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03381	Thị trường giá cả thực phẩm	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2889	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03381	Thị trường giá cả thực phẩm	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2890	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03381	Thị trường giá cả thực phẩm	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2891	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2892	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2893	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2894	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2895	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2896	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2897	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2898	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2899	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2900	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2901	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2902	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2903	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KD04011	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2904	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KD04011	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	LDB4	1		102,500				
2905	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KD04011	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2906	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2907	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LTDH	LDB4	1	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2908	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2909	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	GKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2910	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
2911	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	CKDH	LDB4	1	0.20	102,500	20,500		20,500	
2912	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2913	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2914	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2915	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2916	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2917	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2918	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2919	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	GKDH	LDB4	1		102,500				
2920	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2921	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2922	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2923	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03207	Quản trị chiến lược	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2924	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2925	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
2926	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
2927	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2928	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	GKDH	LDB4	1		102,500				
2929	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2930	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2931	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	GKDH	LDB4	1		102,500				
2932	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2933	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2934	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	GKDH	LDB4	1		102,500				
2935	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2936	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	LTDH	LDB2	6	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



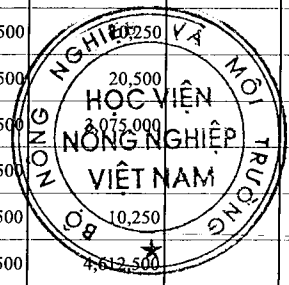
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2937	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2938	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	GKDH	LDB2	6	0.30	102,500	30,750		30,750	
2939	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2940	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	CKDH	LDB2	6	0.80	102,500	82,000		82,000	
2941	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2942	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2943	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2944	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	GKDH	LDB4	1		102,500				
2945	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2946	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2947	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2948	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03374	Quản trị thương hiệu	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2949	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03374	Quản trị thương hiệu	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2950	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03374	Quản trị thương hiệu	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2951	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2952	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2953	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2954	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2955	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2956	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2957	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03391	Quản trị nhân lực trong DL	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2958	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03391	Quản trị nhân lực trong DL	GKDH	LDB4	1		102,500				
2959	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03391	Quản trị nhân lực trong DL	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2960	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2961	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
2962	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
2963	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01220	Nguyên lý logistics	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2964	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01220	Nguyên lý logistics	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	



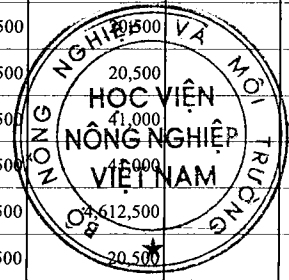
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2965	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01220	Nguyên lý logistics	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2966	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2967	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2968	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2969	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2970	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2971	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2972	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2973	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	GKDH	LDB4	1		102,500				
2974	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2975	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2976	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2977	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2978	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2979	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2980	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2981	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2982	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2983	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2984	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	GKDH	LDB4	1		102,500				
2985	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2986	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2987	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2988	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2989	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2990	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03378	Quản trị doanh nghiệp TP	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2991	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03378	Quản trị doanh nghiệp TP	GKDH	LDB4	1		102,500				
2992	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03378	Quản trị doanh nghiệp TP	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



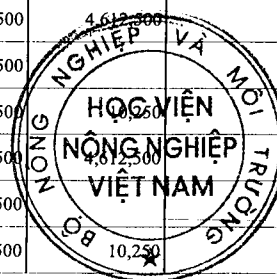
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
2993	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2994	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
2995	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
2996	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2997	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	GKDH	LDB4	1		102,500				
2998	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01218	Khởi nghiệp	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
2999	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3000	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3001	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3002	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3003	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3004	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3005	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3006	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3007	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03205	Quản lý đầu tư kinh doanh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3008	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3009	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3010	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3011	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3012	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3013	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3014	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3015	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3016	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3017	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03340	Kế toán trách nhiệm	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3018	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03340	Kế toán trách nhiệm	GKDH	LDB4	1		102,500				
3019	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03340	Kế toán trách nhiệm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3020	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03372	PT thông tin kế toán cho ĐT	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	



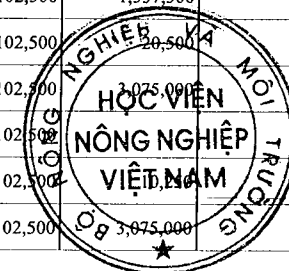
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3021	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03372	PT thông tin kế toán cho ĐT	GKDH	LDB2	1		102,500				
3022	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03372	PT thông tin kế toán cho ĐT	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3023	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3024	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3025	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3026	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LTDH	LDB2	5	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3027	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	GKDH	LDB2	5	0.20	102,500	20,500		20,500	
3028	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	CKDH	LDB2	5	0.60	102,500	61,500		61,500	
3029	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3030	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3031	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03315	Phân tích báo cáo kế toán	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3032	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3033	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	GKDH	LDB4	1		102,500				
3034	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03386	Quản lý phát triển du lịch	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3035	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3036	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	GKDH	LDB4	1		102,500				
3037	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3038	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3039	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3040	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3041	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3042	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3043	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3044	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3045	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3046	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3047	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3048	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	



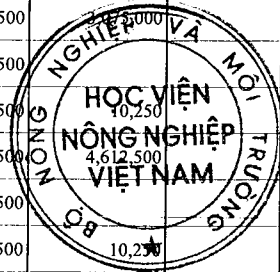
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3049	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3050	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03421	Dịch vụ bảo hiểm	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3051	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03421	Dịch vụ bảo hiểm	GKDH	LDB4	1		102,500				
3052	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03421	Dịch vụ bảo hiểm	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3053	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3054	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3055	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3056	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3057	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3058	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3059	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3060	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3061	KEQ06	Lại Phương	Thào	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3062	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LTDH	LDB2	4	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3063	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3064	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3065	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3066	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3067	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3068	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3069	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	GKDH	LDB4	1		102,500				
3070	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3071	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3072	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	GKDH	LDB4	1		102,500				
3073	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3074	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LTDH	LDB2	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3075	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	GKDH	LDB2	1		102,500				
3076	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



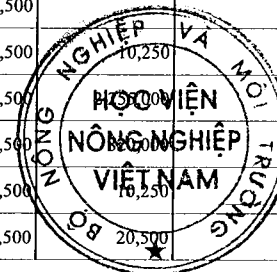
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3077	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3078	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	GKDH	LDB4	1		102,500				
3079	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3080	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3081	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	GKDH	LDB4	1		102,500				
3082	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3083	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3084	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3085	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3086	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3087	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3088	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3089	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3090	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03009	Thực hành kỹ thuật di truyền	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3091	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3092	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
3093	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03014	CN nuôi cấy mô và TB thực vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3094	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3095	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03015	THCN nuôi cấy mô&tế bào th.vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3096	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3097	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	GKDH	LDB4	1		102,500				
3098	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3099	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02062	TH công nghệ tế bào động vật	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3100	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02062	TH công nghệ tế bào động vật	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3101	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	SH03050	Công nghệ tế bào gốc	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3102	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	SH03050	Công nghệ tế bào gốc	GKDH	LDB4	1		102,500				
3103	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	SH03050	Công nghệ tế bào gốc	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3104	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	PSH01002	Sinh học vi sinh vật	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	



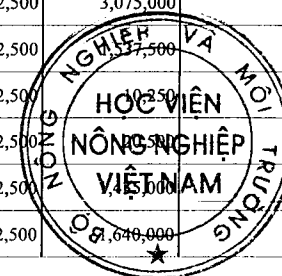
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3105	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	PSH01002	Sinh học vi sinh vật	GKDH	LDB4	1		102,500				
3106	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	PSH01002	Sinh học vi sinh vật	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3107	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3108	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3109	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3110	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
3111	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB4	1		102,500				
3112	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3113	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3114	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3115	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3116	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3117	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	GKDH	LDB4	1		102,500				
3118	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3119	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3120	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	SH03012	Công nghệ vi sinh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3121	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	PSH02010	Công nghệ protein – enzym	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3122	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	PSH02010	Công nghệ protein – enzym	GKDH	LDB4	1		102,500				
3123	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	PSH02010	Công nghệ protein – enzym	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3124	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3125	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3126	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3127	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02011	Miền dịch học cơ sở	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3128	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02011	Miền dịch học cơ sở	GKDH	LDB4	1		102,500				
3129	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH02011	Miền dịch học cơ sở	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3130	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH03010	Công nghệ protein-enzym	LTDH	LDB4	1	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3131	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH03010	Công nghệ protein-enzym	GKDH	LDB4	1		102,500				
3132	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	SH03010	Công nghệ protein-enzym	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3133	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH03061	Virus học	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3134	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH03061	Virus học	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
3135	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH03061	Virus học	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3136	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH03061	Virus học	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3137	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3138	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
3139	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3140	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3141	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3142	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3143	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	GKDH	LDB4	1		102,500				
3144	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	RQ01005	Sinh học	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3145	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3146	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
3147	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3148	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3149	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3150	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3151	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	GKDH	LDB4	1		102,500				
3152	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02204	H.thái,phân loại giáp xác&ĐVTM	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3153	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	LTDH	LDB2	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3154	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	THDH	LDB2	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3155	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	GKDH	LDB2	1		102,500				
3156	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thủy sản	TS02104	Đa dạng SH&QL nguồn lợi TS	CKDH	LDB2	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3157	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02401	Mô&phôi học động vật thủy sản	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3158	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02401	Mô&phôi học động vật thủy sản	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
3159	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02401	Mô&phôi học động vật thủy sản	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3160	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02401	Mô&phôi học động vật thủy sản	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



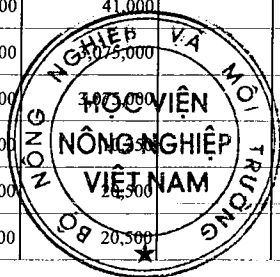
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3161	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02105	Động vật thủy sinh	LTDH	LDB2	2	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3162	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02105	Động vật thủy sinh	THDH	LDB2	2	8.00	102,500	820,000		820,000	
3163	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02105	Động vật thủy sinh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3164	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS02105	Động vật thủy sinh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3165	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03713	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	LTDH	LDB4	1	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3166	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03713	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	THDH	LDB4	1	8.00	102,500	820,000		820,000	
3167	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03713	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	GKDH	LDB4	1		102,500				
3168	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03713	Ô nhiễm MT & độc tố trong NTTS	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3169	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03402	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3170	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03402	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	THDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3171	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03402	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	GKDH	LDB4	1		102,500				
3172	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03402	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3173	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS02106	Thực vật thủy sinh	LTDH	LDB2	4	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
3174	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS02106	Thực vật thủy sinh	THDH	LDB2	4	8.00	102,500	820,000		820,000	
3175	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS02106	Thực vật thủy sinh	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3176	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS02106	Thực vật thủy sinh	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3177	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS01207	Sinh thái thủy sinh	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3178	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS01207	Sinh thái thủy sinh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3179	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS01207	Sinh thái thủy sinh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3180	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LTDH	LDB2	3	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3181	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3182	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3183	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3184	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	THDH	LDB2	2	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3185	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3186	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3187	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	LTDH	LDB2	3	14.00	102,500	1,435,000		1,435,000	
3188	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	THDH	LDB2	3	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	



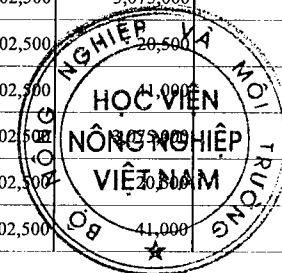
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số DK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3189	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3190	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3191	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	LTDH	LDB2	3	4.00	102,500	410,000		410,000	
3192	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	THDH	LDB2	3	56.00	102,500	5,740,000		5,740,000	
3193	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3194	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3195	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3196	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3197	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3198	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LTDH	LDB2	2	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
3199	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3200	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3201	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3202	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3203	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3204	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3205	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3206	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3207	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3208	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3209	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3210	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3211	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3212	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3213	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3214	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3215	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3216	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT1002	Chạy 100m - Nhảy xa	LTDH	LDB4	1	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3217	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT1002	Chạy 100m - Nhảy xa	GKDH	LDB4	1		102,500				
3218	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	GT1002	Chạy 100m - Nhảy xa	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3219	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3220	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3221	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3222	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3223	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3224	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3225	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3226	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3227	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3228	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3229	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3230	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3231	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3232	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3233	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3234	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3235	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3236	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3237	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3238	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3239	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3240	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3241	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3242	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3243	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3244	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3245	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3246	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3247	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LTDH	LDB2	4	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3248	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3249	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	GKDH	LDB2	4	0.20	102,500	20,500		20,500	
3250	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3251	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	CKDH	LDB2	4	0.50	102,500	51,250		51,250	
3252	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LTDH	LDB4	1	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3253	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3254	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	GKDH	LDB4	1		102,500				
3255	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3256	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	CKDH	LDB4	1	0.10	102,500	10,250		10,250	
3257	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3258	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3259	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3260	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3261	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3262	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LTDH	LDB2	2	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3263	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3264	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	GKDH	LDB2	2	0.10	102,500	10,250		10,250	
3265	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3266	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	CKDH	LDB2	2	0.20	102,500	20,500		20,500	
3267	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3268	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3269	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3270	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3271	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3272	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Mahp	Tên học phần	Mã LH	f_malp	Số ĐK (SV)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
3273	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3274	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3275	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
3276	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LTDH	LDB2	3	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
3277	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	GKDH	LDB2	3	0.20	102,500	20,500		20,500	
3278	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	CKDH	LDB2	3	0.40	102,500	41,000		41,000	
					TỔNG CỘNG						36,912.50					

Tổng số tiền thanh toán:

3,714,892,664

đồng

Bằng chữ:

Ba tỷ bảy trăm mười bốn triệu tám trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi bốn đồng./.

